[1]Số: 5458/PA-UBND; 10/06/2026; 10:29:11; +07:00

*PHỤ LỤC 2*

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN/ TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Phương án số 5458/PA-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *551* | *0* |
| **1** | **P. Trương Quang Trọng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại TDP Độc Lập trên cơ sở giảm 1 phần về phía Đông của TDP Độc Lập 1 (cũ), lấy ranh giới phía đông là trục đường Thạch Bích - Tịnh Phong, ranh giới còn lại giữ nguyên** | | | | | | | | |
| | TDP Độc Lập 1 (cũ) | 2778 | 681 | **TDP Độc Lập** | 2,538 | 610 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| **2** | **Tổ chức lại TDP Quyết Thắng trên cơ sở điều chỉnh nhập 1 phần diện tích của TDP Độc Lập 1 (cũ) và 1 phần TDP Trường Thọ Tây C (cũ) và TDP Quyết Thắng (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Độc Lập 1 (cũ) | 240 | 71 | **TDP Quyết Thắng** | 2,334 | 604 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Trường Thọ Tây C (cũ) | 970 | 233 | | | | | | |
| | TDP Quyết Thắng (cũ) | 1124 | 300 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại TDP Cộng Hòa trên cơ sở điều chỉnh nhập 1 phần TDP Trường Thọ Tây C (cũ) về phía Tây - Nam và 1 phần Cộng Hòa 2 (cũ) về phía Đông - Bắc và toàn bộ TDP Cộng Hòa 1 (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Tây C (cũ) | 105 | 35 | **TDP Cộng Hoà** | 3,791 | 1070 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Cộng Hòa 2 (cũ) | 688 | 180 | | | | | | |
| | TDP Cộng Hoà 1 (cũ) | 2998 | 855 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại TDP Thạch Bích trên cơ sở điều chỉnh giảm 1 phần diện tích về phía Đông Bắc, giảm 1 phần diện tích về phía Đông Bắc, lấy ranh giới phía đông là trục đường dẫn Cầu Thạch Bích** | | | | | | | | |
| | TDP Cộng Hoà 2 (cũ) | 689 | 182 | **TDP Thạch Bích** | 2,575 | 535 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| **5** | **Tổ chức lại TDP Trường Thọ Tây trên cơ sở nhập TDP Trường Thọ Tây B (cũ), phần còn lại của TDP Trường Thọ Tây C (cũ), tăng 1 phần của TDP Trường Thọ Tây A (cũ) về phía bắc theo ranh giới đường Võ Nguyên Giáp** | | | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Tây B (cũ) | 1719 | 405 | **TDP Trường Thọ Tây** | 4,790 | 958 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Trường Thọ Tây C (cũ) | 880 | 186 | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Tây A (cũ) | 1480 | 367 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại TDP Trường Thọ Đông trên cơ sở nhập TDP Trường Thọ Đông A (cũ), 1 phần Trường Thọ Đông B (cũ), 1 phần Bình Đẳng (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Đông A (cũ) | 1621 | 377 | **TDP Trường Thọ Đông** | 3767 | 1001 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Trường Thọ Đông B (cũ) | 1539 | 400 | | | | | | |
| | TDP Bình Đẳng (cũ) | 607 | 224 | | | | | | |
| 7 | **Tổ chức lại TDP Hạnh Phúc trên cơ sở lấy 1 phần Độc Lập 2 (cũ), TDP Bình Đẳng (cũ), Hạnh Phúc và Đoàn Kết (cũ), 1 phần TDP Trường Thọ Đông A (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Độc Lập 2 (cũ) | 286 | 105 | **TDP Hạnh Phúc** | 2907 | 883 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Hạnh Phúc (cũ) | 1138 | 322 | | | | | | |
| | TDP Bình Đẳng (cũ) | 853 | 200 | | | | | | |
| | TDP Đoàn Kết (cũ) | 861 | 245 | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Đông A (cũ) | 387 | 90 | | | | | | |
| 8 | **Tổ chức lại TDP Hoà Bình trên cơ sở nhập toàn bộ TDP Tự Do (cũ), TDP Hòa Bình (cũ), và 1 phần Độc Lập 2 (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Hòa Bình (cũ) | 1707 | 455 | **TDP Hoà Bình** | 2755 | 775 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Tự Do (cũ) | 761 | 213 | | | | | | |
| | TDP Độc Lập 2 (cũ) | 287 | 107 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại TDP Liên Hiệp trên cơ sở lấy Liên Hiệp 2C (cũ ) và 1 phần Trường Thọ Đông B (cũ), Liên Hiệp 1A (cũ), TDP Liên Hiệp 1B (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 1A (cũ) | 769 | 200 | **TDP Liên Hiệp** | 2777 | 729 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Liên Hiệp 2C (cũ) | 375 | 100 | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Đông B (cũ) | 882 | 229 | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 1B (cũ) | 751 | 200 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại TDP Trà Giang trên cơ sở lấy 1 phần Liên Hiệp 1A (cũ) và Liên Hiệp 2B (cũ), 1 phần TDP Liên Hiệp 2C (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 1A (cũ) | 869 | 226 | **TDP Trà Giang** | 2473 | 660 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Liên Hiệp 2B (cũ) | 1234 | 335 | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 2C (cũ) | 370 | 99 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **11** | **Tổ chức lại TDP Thiên Ấn trên cơ sở lấy 1 phần diện tích TDP Ngọc Thạch (cũ), Liên Hiệp 1B (cũ), Liên Hiệp 1C (cũ), 1 phần diện tích Đoàn Kết (cũ) và 1 phần Long Bàn (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Ngọc Thạch (cũ) | 992 | 250 | **TDP Thiên Ấn** | 2,745 | 1098 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | TDP Liên Hiệp 1B (cũ) | 1048 | 279 | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 1C (cũ) | 1275 | 338 | | | | | ***X*** | |
| | TDP Đoàn Kết (cũ) | 409 | 116 | | | | | | |
| | TDP Long Bàn (cũ) | 481 | 115 | | | | | | |
| **12** | **Tổ chức lại TDP Long Bàn trên cơ sở lấy 1 phần Long Bàn (cũ), 1 phần Tân Mỹ (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Tân Mỹ (cũ) | 1347 | 330 | **TDP Long Bàn** | 4283 | 1031 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | TDP Long Bàn (cũ) | 2936 | 701 | | | | | | |
| **13** | **Tổ chức lại TDP Tân Mỹ trên cơ sở lấy 1 phần Tân Mỹ (cũ), 1 phần Long Bàn (cũ), 1 phần 1 phần Ngọc Thạch (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Tân Mỹ (cũ) | 1402 | 343 | **TDP Tân Mỹ** | 3218 | 789 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | TDP Long Bàn (cũ) | 831 | 198 | | | | | ***X*** | |
| | TDP Ngọc Thạch (cũ) | 985 | 248 | | | | | | |
| **14** | **Tổ chức lại TDP Phú Nhơn trên cơ sở lấy 1 phần TDP Trường Thọ Tây A (cũ), 1 phần Liên Hiệp 2A (cũ) và 1 phần diện tích TDP Thống Nhất (cũ), 1 phần diện tích TDP Liên Hiệp 2C (cũ), 1 phần diện tích TDP Liên Hiệp 2B (cũ).** | | | | | | | | |
| | TDP Trường Thọ Tây A (cũ) | 414 | 100 | **TDP Phú Nhơn** | 2,749 | 706 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | TDP Liên Hiệp 2A (cũ) | 792 | 205 | | | | | | |
| | TDP Thống nhất (cũ) | 659 | 180 | | | | | ***X*** | |
| | TDP Liên Hiệp 2B (cũ) | 446 | 121 | | | | | | |
| | TDP Liên Hiệp 2C (cũ) | 377 | 100 | | | | | | |
| **15** | **Tổ chức lại TDP Thống Nhất trên cơ sở lấy 1 phần Thống Nhất (cũ) và 1 phần TDP Cộng Hoà 2 (cũ)** | | | | | | | | |
| | TDP Thống nhất (cũ) | 2399 | 655 | **TDP Thống Nhất** | 3087 | 835 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | TDP Cộng Hoà 2 (cũ) | 688 | 180 | | | | | ***X*** | |
| **2** | **Phường Cẩm Thành** | | | | | | | | |
| ***1*** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 8 trên cơ sở sáp nhập Tổ dân phố 6 và Tổ dân phố 8 thành TDP 6 mới** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 6 | 2524 | 786 | Tổ dân phố 6 | 3760 | 1156 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Tổ dân phố 8 | 1236 | 370 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 3 trên cơ sở sáp nhập tổ dân phố 3 và một phần tổ dân phố 17** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 3 | 2139 | 652 | Tổ dân phố 3 | 2619 | 772 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Một phần tổ dân phố 17 | 480 | 120 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại tổ dân phố 16 trên cơ sở sáp nhập tổ dân phố 16 và một phần tổ dân phố 17** | | | | | | | | |
| | Tổ 16 | 2252 | 735 | Tổ dân phố 15 | 2497 | 774 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Một phần tổ 17 | 245 | 39 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 17 và Tổ dân phố 19 trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại của Tổ dân phố 17 và một phần Tổ dân phố 19** | | | | | | | | |
| | Một phần còn lại của tổ 17 | 2082 | 459 | Tổ dân phố 16 | 3345 | 744 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Một phần tổ 19 | 1263 | 285 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại Tổ dân dân phố 20 trên cơ sở sáp nhập tổ dân phố 20 với một phần tổ dân phố 19** | | | | | | | | |
| | Tổ 20 | 3314 | 772 | Tổ dân phố 18 | 4563 | 984 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Một phần tổ 19 | 1249 | 212 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 21 trên cơ sở sáp nhập Tổ dân phố 21 và một phần Tổ dân phố 22 và một phần Tổ dân phố 23** | | | | | | | | |
| | Tổ 21 | 1823 | 554 | Tổ dân phố 19 | 3145 | 849 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | Một phần tổ 22 | 985 | 213 | | | | | ***X*** | |
| | Một phần tổ 23 | 337 | 82 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 22 và Tổ dân phố 23 trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại Tổ dân phố 22 và một phần Tổ dân phố 23** | | | | | | | | |
| | Một phần còn lại của tổ 22 | 1909 | 405 | Tổ dân phố 20 | 3282 | 722 | ***Đạt chuẩn > 450*** | | |
| | Một phần tổ 23 | 1373 | 317 | | | | | ***X*** | |
| **8** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 25 trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại của tổ dân phố 23 và tổ dân phố 25** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 25 | 2806 | 646 | Tổ dân phố 22 | 3380 | 783 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Diện tích còn lại của tổ 23 | 574 | 137 | | | | | | |
| **3** | **Phường Nghĩa Lộ** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại tổ dân phố 7 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 7 và một phần TDP 26 thành TDP 7 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 7 | 2.112 | 581 | TDP 7 | 2.412 | 656 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Tổ dân phố 26 | 300 | 75 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại TDP 19 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 19 và một phần TDP 20 thành TDP 19 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 19 | 1.498 | 410 | TDP 19 | 2552 | 695 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Tổ dân phố 20 | 1.054 | 285 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại TDP 21 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 21 và một phần của TDP 20 thành TDP 20 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 20 | 364 | 86 | TDP 20 | 2342 | 685 | ***Đạt chuẩn > 450*** | ***X*** | |
| | Tổ dân phố 23 | 1978 | 599 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại TDP 24 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 24 và một phần TDP 25 thành TDP 23 (mới)** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Tổ dân phố 24 | 1.725 | 510 | TDP 23 | 2625 | 770 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 25 | 900 | 260 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại TDP 26 trên cơ sở nhập một phần TDP 26 và một phần TDP 25 thành TDP 24 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 25 | 852 | 221 | TDP 24 | 2343 | 644 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 26 | 1.491 | 423 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại TDP 27 trên cơ sở điều chỉnh ranh giới phía Đông, giảm một phần diện tích, quy mô, dân số chuyển qua cho TDP 30, đồng thời nhận một phần diện tích từ TDP 30 (khoảng đất trống), TDP 28 chuyển qua thành TDP 25 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 27 | 2.400 | 648 | *TDP 25* | 2496 | 672 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 28 | 134 | 24 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại TDP 28 trên cơ sở thu hẹp ranh giới phía Tây, giảm một phần diện tích, quy mô, dân số chuyển qua cho TDP 27 thành TDP 26 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 28 | 1.934 | 501 | TDP 26 | 1800 | 501 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| **8** | **Tổ chức lại TDP 29 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 29 và một phần TDP 32 thành TDP 27 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 29 | 1.547 | 457 | TDP 27 | 1587 | 467 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 32 | 40 | 10 | | | | | *X* | |
| **9** | **Tổ chức lại TDP 30 trên cơ sở điều chỉnh ranh giới phía Tây theo tuyến đường Chu Văn An, nhận một phần diện tích, quy mô, dân số của TDP 27, đồng thời chuyển lại một phần diện tích cho TDP 27 (khoảng đất trống) thành TDP 28 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 30 | 1.768 | 493 | TDP 28 | 1848 | 513 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 27 | 80 | 20 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại TDP 31 trên cơ sở nhập nguyên trạng TDP 31 và một phần TDP 32 thành TDP 29 (mới)** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 31 | 1330 | 363 | TDP 29 | 3033 | 823 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 32 | 1703 | 460 | | | | | | |
| **4** | **Phường Trà Câu** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại TDP Hội An 1 trên cơ sở nhập TDP Hội An 1 và Xóm Bắc Giáp thuộc TDP Hội An 2.** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Hội An 1 | 3.567 | 870 | **Hội An 1** | 4636 | 1130 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Xóm Bắc Giáp thuộc TDP Hội An 2 | 1.069 | 260 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại TDP An Thạch trên cơ sở nhập TDP DP An Thạch và Xóm Nam Giáp thuộc TDP Hội An 2.** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố An Thạch | 3849 | 978 | **An Thạch** | 4444 | 1119 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Xóm Nam Giáp thuộc TDP Hội An 2 | 595 | 141 | | | | | *X* | |
| **3** | **Tổ chức lại TDP Phần Thất trên cơ sở nhập TDP Phần Thất và Vùng 8 thuộc TDP Bàn An.** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Phần Thất | 2243 | 576 | **Phần Thất** | 2995 | 758 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Vùng 8 thuộc TDP Bàn An | 752 | 182 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại TDP An Quang trên cơ sở nhập TDP Du Quang và Vùng 6, Vùng 7 thuộc TDP Bàn An.** | | | | | | | | |
| | Vùng 6, Vùng 7 thuộc Bàn An | 1827 | 444 | **An Quang** | 2957 | 725 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Du Quang | 1130 | 281 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại TDP Tập An Nam trên cơ sở nhập Xóm 1, Xóm 4 thuộc Tập An Nam và Tổ dân phố Tập An Bắc** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Tập An Bắc | 1544 | 403 | **Tập An nam** | 2743 | 698 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Xóm 1, Xóm 4 thuộc Tập An | 1199 | 295 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại TDP Thủy Triều trên cơ sở nhập Tổ dân phố Thủy Triều và Xóm 2, Xóm 3, Xóm 5 thuộc Tập An Nam** | | | | | | | | |
| | Xóm 2, Xóm 3, Xóm 5 thuộc | 1387 | 374 | **Thủy Triều** | 2447 | 753 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Thủy Triều | 1060 | 379 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại TDP Thanh sơn trên cơ sở nhập Tổ dân phố Thiệp Sơn và Tổ dân phố Thanh Bình** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Thiệp Sơn | 1081 | 273 | **Thanh Sơn** | 2314 | 576 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Thanh Bình | 1233 | 303 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại TDP Vinh Hiển trên cơ sở nhập Tổ dân phố Vùng 4 và Tổ dân phố An Định** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Vùng 4 | 1509 | 392 | **Vinh Hiển** | 3140 | 799 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố An Định | 1631 | 407 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại TDP Liên chiểu trên cơ sở nhập Tổ dân phố Mỹ Thuận và Tổ dân phố Kim Giao** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Mỹ Thuận | 1560 | 416 | **Liên Chiểu** | 3178 | 834 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Kim Giao | 1618 | 418 | | | | | | |
| **5** | **Phường Đức Phổ** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại TDP Hiển Lâm trên cơ sở nhập TDP Hiển Văn và TDP Nho Lâm** | | | | | | | | |
| | TDP Hiển Văn | 839 | 212 | Hiển Lâm | 1788 | 460 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP Nho Lâm | 949 | 248 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại TDP Phổ Hoà trên cơ sở nhập TDP Hoà Thạnh và TDP An Thường** | | | | | | | | |
| | TDP Hòa Thạnh | 1.082 | 287 | Phổ Hoà | 2764 | 749 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP An Thường | 1.682 | 462 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại TDP Khánh Vĩnh trên cơ sở nhập TDP Khánh Bắc và TDP Nam Phước** | | | | | | | | |
| | TDP Khánh Bắc | 1577 | 358 | Khánh Vĩnh | 3944 | 926 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP Nam Phước | 2367 | 568 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại TDP Thuận An trên cơ sở nhập TDP Lộc An và TDP Đông Thuận** | | | | | | | | |
| | TDP Lộc An | 1914 | 185 | Thuận An | 2678 | 634 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP Đông Thuận | 764 | 449 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại TDP Phổ Vinh trên cơ sở nhập TDP Trung Lý và TDP Phi Hiển** | | | | | | | | |
| | TDP Trung Lý | 1160 | 279 | Phổ Vinh | 2718 | 643 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP Phi Hiển | 1558 | 364 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại TDP Phổ Minh trên cơ sở nhập TDP Hải Môn, TDP Tân Tự và TDP Trường** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | TDP Hải Môn | 777 | 214 | Phổ Minh | 2654 | 729 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | TDP Tân Tự | 1212 | 330 | | | | | *X* | |
| | TDP Trường Sanh (phần phía Nam đường Trần Hưng Đạo) | 665 | 185 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại TDP Tân An trên cơ sở nhập TDP Tân Mỹ và TDP Trường Sanh (phần phía Nam** | | | | | | | | |
| | TDP Tân Mỹ | 1.813 | 503 | Tân An | 2716 | 734 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | TDP Trường Sanh (phần phía Nam đường Trần Hưng Đạo) | 903 | 231 | | | | | *X* | |
| **8** | **Tổ chức lại TDP Phổ Ninh trên cơ sở nhập TDP Lộ Bàn và TDP Thanh Lâm** | | | | | | | | |
| | TDP Lộ Bàn | 1.476 | 398 | Phổ Ninh | 2990 | 811 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | TDP Thanh Lâm | 1.514 | 413 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại TDP An Lạc trên cơ sở nhập TDP 1 và TDP 2** | | | | | | | | |
| | Tổ dân số 1 | 1.129 | 288 | An Lạc | 3352 | 859 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân số 2 | 2.223 | 571 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại TDP Phú Trường trên cơ sở nhập TDP 5 và TDP 6** | | | | | | | | |
| | Tổ dân số 5 | 2.065 | 519 | Phú Trường | 3346 | 859 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân số 6 | 1.281 | 340 | | | | | | |
| **6** | **Phường Sa Huỳnh** | | | | | | | | |
| 1 | Tổ chức lại tổ dân phố Tấn Lộc trên cơ sở nhập tổ dân phố Đồng Vân và tổ dân phố Tấn Lộc | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Đồng Vân | 241 | 49 | tổ dân phố Tấn Lộc | 2.149 | 527 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Tấn Lộc | 1.908 | 478 | | | | | | |
| 2 | Tổ chức lại tổ dân phố Châu Me trên cơ sở nhập tổ dân phố Châu Me và tổ dân phố Hưng Long | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Châu Me | 1.667 | 425 | tổ dân phố Châu Me | 2.335 | 607 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Hưng Long | 668 | 182 | | | | | | |
| 3 | Tổ chức lại tổ dân phố Long Thạnh trên cơ sở nhập tổ dân phố Long Thạnh 1 và tổ dân phố Long Thạnh 2 | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Long Thạnh 1 | 2.682 | 581 | tổ dân phố Long Thạnh | 3.363 | 736 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố Long Thạnh 2 | 681 | 155 | | | | | | |
| 4 | Tổ chức lại tổ dân phố Tân Diêm trên cơ sở nhập tổ dân phố Tân Diêm và một phần tổ dân phố Thạch By 1 (KDC Làng Cá) | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Tân Diêm | 1.553 | 357 | tổ dân phố Tân Diêm | 2.370 | 556 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | KDC Làng Cá | 817 | 199 | | | | | | |
| 5 | Tổ chức lại tổ dân phố Thạch By 1 trên cơ sở tách KDC Làng Cá (199 hộ) chuyển về tổ dân phố Tân Diêm | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố Thạch By 1 | 6.501 | 1.462 | tổ dân phố Thạch By 1 | 5.684 | 1263 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| **7** | **Phường Kon Tum** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 1 Quang Trung trên cơ sở** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 Quang Trung | 2139 | 450 | **Tổ dân phố 1** | 5127 | 1044 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 4 Quang Trung | 1873 | 371 | | | | | | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 2 Quang Trung | 1115 | 223 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 2 Quang Trung và Tổ dân phố 3 Quang Trung trên cơ sở** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 2 Quang Trung | 831 | 192 | **Tổ dân phố 2** | 2356 | 542 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 3 Quang Trung | 975 | 240 | | | | | *X* | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 7 Quang Trung | 550 | 110 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 5 Quang Trung trên cơ sở ghép cụm dân cư khoảng 360 hộ của Tổ dân phố 7** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Quang Trung | 2044 | 415 | **Tổ dân phố 3** | 4782 | 986 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 4 Quang Trung | **50** | **10** | | | | | | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 7 Quang Trung | 1683 | 360 | | | | | *X* | |
| | Cum dân cư tổ dân phố 6 Quang Trung | 760 | 152 | | | | | | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 9 Quang Trung | 245 | 49 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại Tổ dân phố 8 Quang Trung trên cơ sở ghép cụm dân cư khoảng 301 hộ của Tổ dân phố 6** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 8 Quang Trung | 1104 | 290 | **Tổ dân phố 4** | 2762 | 858 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 6 Quang Trung | 1134 | 301 | | | | | *X* | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 9 Quang Trung | 524 | 267 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại Tổ dân phố 10, 12 Quang Trung trên cơ sở** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 10 Quang Trung | 1491 | 417 | **Tổ dân phố 5** | 2785 | 842 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 12 Quang Trung | 1294 | 425 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 11 Quang Trung trên cơ sở** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 11 Quang Trung | 1440 | 390 | **Tổ dân phố 6** | 2628 | 687 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 9 Quang Trung | 1188 | 297 | | | | | | |
| 7 | **Tổ chức lại Tổ dân phố 1, 3,4 Quyết Thắng trên cơ sở Gộp nguyên trạng tổ dân phố 1, 3, 4 Quyết Thắng** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 Quyết Thắng | 1030 | 210 | **Tổ dân phố 7** | 5003 | 966 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 3 Quyết Thắng | 1798 | 365 | | | | | *X* | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Tổ dân phố 4 Quyết Thắng | 2175 | 391 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 7, 8 Quang Quyết Thắng trên cơ sở gộp Tổ dân phố 7, 8 Quang Quyết Thắng** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 7 Quyết Thắng | 2299 | 470 | **Tổ dân phố 8** | 4692 | 995 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 8 Quyết Thắng | 2393 | 525 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 2, 5, 6 Quyết Thắng trên cơ sở Gộp nguyên trạng tổ dân phố 2, 5, 6 Quyết Thắng** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 2 Quyết Thắng | 2091 | 430 | | | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Quyết Thắng | 1589 | 395 | **Tổ dân phố 9** | 5680 | 1261 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Tổ dân phố 6 Quyết Thắng | 2000 | 436 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 1,2 Thống Nhất trên cơ sở gộp Tổ dân phố 1 Thống Nhất và tổ dân phố 2 Thống** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 Thống Nhất | 923 | 281 | | | | | | |
| | Tổ dân phố 2 Thống Nhất | 1224 | 315 | **Tổ dân phố 10** | 2772 | 721 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Cụm dân cư Tổ dân phố 3 Thống Nhất | 625 | 125 | | | | | | |
| **11** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 5, 6 Thống Nhất trên cơ sở gộp Tổ dân phố 5 Thống Nhất và tổ dân phố 6 Thống** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Thống Nhất | 1207 | 310 | **Tổ dân phố 11** | 1918 | 700 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 6 Thống Nhất | 711 | 390 | | | | | *X* | |
| **12** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 3, 4 Thống Nhất trên cơ sở** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Thống Nhất | 2119 | 450 | **Tổ dân phố 12** | 3182 | 800 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 3 Thống Nhất | 1063 | 350 | | | | | *X* | |
| **13** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 1,2 Thắng Lợi trên cơ sở gộp Tổ dân phố 1,2 Thắng Lợi** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 Thắng Lợi | 1542 | 446 | **Tổ dân phố 13** | 3330 | 927 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 2 Thắng Lợi | 1788 | 481 | | | | | *X* | |
| **14** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 3,6 Thắng Lợi trên cơ sở gộp Tổ dân phố 3,6 Thắng Lợi** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 3 Thắng Lợi | 1431 | 444 | **Tổ dân phố 14** | 3198 | 999 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 6 Thắng Lợi | 1767 | 555 | | | | | *X* | |
| **15** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 5,7 Thắng Lợi trên cơ sở gộp Tổ dân phố 5,7 Thắng Lợi và** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Thắng Lợi | 1651 | 615 | | | | | | |
| | Tổ dân phố 7 Thắng Lợi | 1064 | 291 | **Tổ dân phố 15** | 2985 | 960 | *Đạt chuẩn > 450* | *X* | |
| | Cụm dân cư khoảng 54 hộ của Tổ dân phố 3 Thắng Lợi | 270 | 54 | | | | | | |
| **16** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 2, 3 Trường Chinh trên cơ sở gộp Tổ dân phố 2, 3 Trường Chinh** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 2 Trường Chinh | 810 | 261 | **Tổ dân phố 18** | 2670 | 789 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 3 Trường Chinh | 1860 | 528 | | | | | *X* | |
| **17** | **Tổ chức lại Tổ dân phố 4, 5 Trường Chinh trên cơ sở gộp Tổ dân phố 4 Trường Chinh và Tổ dân phố 5** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Trường Chinh | 799 | 239 | **Tổ dân phố 19** | 2697 | 754 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 5 Trường Chinh | 1898 | 515 | | | | | *X* | |
| **8** | **Phường Đăk Cấm** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại TDP 1 trên cơ sở nhập TDP 1 và TDP 6** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 | 932 | 263 | Tổ dân số 1 | 2.182 | 580 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 6 | 1.250 | 317 | | | | | *X* | |
| 2 | **Tổ chức lại TDP 6 trên cơ sở nhập TDP 1 Ngô Mây và TDP 3 Ngô Mây** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 Ngô Mây | 1.409 | 402 | Tổ dân phố 6 | 2.194 | 609 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 3 Ngô Mây | 785 | 207 | | | | | *X* | |
| 3 | **Tổ chức lại TDP 7 trên cơ sở nhập TDP 7 và TDP 8** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 7 | 1.059 | 277 | Tổ dân phố 7 | 2.540 | 646 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 8 | 1.481 | 369 | | | | | *X* | |
| 4 | **Tổ chức lại TDP 10 trên cơ sở nhập TDP 10 và TDP 2 Ngô Mây** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 10 | 1.740 | 423 | Tổ dân phố 10 | 3.597 | 729 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Tổ dân phố 2 Ngô Mây | 1.857 | 306 | | | | | *X* | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn 1 trên cơ sở nhập thôn 1 và thôn 6** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 790 | 226 | Thôn 1 | 1.225 | 352 | *Đạt chuẩn > 300 (thôn trong phường)* | | |
| | Thôn 6 | 435 | 126 | | | | | *X* | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn 2 Yang Roong trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 7 Yang Roong** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 837 | 232 | Thôn 2 Yang Roong | 1.454 | 352 | *Đạt chuẩn > 300 (thôn trong phường)* | | |
| | Thôn 7 Yang Roong | 617 | 120 | | | | | *X* | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn 3 trên cơ sở nhập thôn 3 và thôn 4** | | | | | | | | |
| | Thôn 3 | 705 | 186 | Thôn 3 | 1.283 | 356 | *Đạt chuẩn > 300 (thôn trong phường)* | | |
| | Thôn 4 | 578 | 170 | | | | | *X* | |
| 8 | **Tổ chức lại thôn 4 Pleitrum - Đăkchoăh trên cơ sở nhập thôn Pleitrum - Đăkchoăh và thôn Thanh Trung** | | | | | | | | |
| | Thôn Thanh Trung | 1.126 | 324 | Thôn 4 Pleitrum - Đăkchoăh | 1.932 | 483 | *Đạt chuẩn > 300 (thôn trong phường)* | | |
| | Thôn Pleitrum - Đăkchoăh | 806 | 159 | | | | | *X* | |
| 9 | **Tổ chức lại thôn Plei Rơ Lơng trên cơ sở nhập thôn Plei Rơ Lơng và thôn 8** | | | | | | | | |
| | Thôn 8 | 657 | 193 | Thôn Plei Rơ Lơng | 1.252 | 323 | *Đạt chuẩn > 300 (thôn trong phường)* | | |
| | Thôn 5 Plei Rơ Lơng | 595 | 130 | | | | | *X* | |
| **9** | **Phường Đăk Bla** | | | | | | | | |
| 1 | **TDP 1 trên cơ sở nhập TDP Lê Lợi 1 và 01 phần TDP Lê Lợi 2** | | | | | | | | |
| | TDP Lê Lợi 1 | 1097 | 304 | TDP 1 (Về tên TDP sau sáp | 1594 | 450 | *Đạt chuẩn > 450* | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | 01 phần TDP Lê Lợi 2 | 497 | 146 | nhập thực hiện theo quy trình | 1594 | 456 | Đạt chuẩn > 450 | X | |
| 2 | **TDP 2 trên cơ sở nhập TDP Lê lợi 3 và 01 phần TDP Lê Lợi 2** | | | | | | | | |
| | TDP Lê Lợi 3 | 831 | 201 | TDP 2 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình | 1699 | 453 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Lê Lợi 2 | 868 | 252 | | | | | X | |
| 3 | **TDP 3 trên cơ sở nhập TDP Nguyễn Trãi 1 và 01 phần TDP Nguyễn Trãi 5** | | | | | | | | |
| | TDP Nguyễn Trãi 1 | 997 | 265 | TDP 3 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1837 | 465 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Nguyễn Trãi 5 | 840 | 200 | | | | | X | |
| 4 | **TDP 4 trên cơ sở nhập TDP Nguyễn Trãi 2 và 01 phần TDP Nguyễn Trãi 5** | | | | | | | | |
| | TDP Nguyễn Trãi 2 | 1.429 | 363 | TDP 4 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1940 | 482 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Nguyễn Trãi 5 | 511 | 119 | | | | | X | |
| 5 | **TDP 5 trên cơ sở nhập TDP Nguyễn Trãi 3 và TDP Nguyễn Trãi 4** | | | | | | | | |
| | TDP Nguyễn Trãi 3 | 1.102 | 273 | TDP 5 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình | 2241 | 540 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | TDP Nguyễn Trãi 4 | 1139 | 267 | | | | | X | |
| 6 | **TDP 6 trên cơ sở nhập TDP Lê Lợi 4 và 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 3** | | | | | | | | |
| | TDP Lê Lợi 4 | 1.042 | 293 | TDP 6 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1607 | 450 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 3 | 565 | 157 | | | | | X | |
| 7 | **TDP 7 trên cơ sở nhập TDP Lê Lợi 5 và 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 1** | | | | | | | | |
| | TDP Lê Lợi 5 | 729 | 193 | TDP 7 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1929 | 493 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 1 | 1.200 | 300 | | | | | X | |
| 8 | **Tổ chức lại TDP 8 trên cơ sở nhập TDP Trần Hưng Đạo 2 và 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 1** | | | | | | | | |
| | TDP Trần Hưng Đạo 2 | 1.129 | 310 | TDP 8 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1964 | 515 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 1 | 835 | 205 | | | | | X | |
| 9 | **Tổ chức lại TDP 9 trên cơ sở nhập 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 4, 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 3** | | | | | | | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 4 | 1.290 | 300 | TDP 9 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 1943 | 482 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 3 | 653 | 182 | | | | | X | |
| 10 | **Tổ chức lại TDP 10 trên cơ sở nhập TDP Trần Hưng Đạo 5 và một phần TDP Trần Hưng Đạo 4** | | | | | | | | |
| | TDP Trần Hưng Đạo 5 | 1.685 | 350 | TDP 10 (Về tên TDP sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi phường xây dựng Đề án) | 2363 | 501 | Đạt chuẩn > 450 | | |
| | 01 phần TDP Trần Hưng Đạo 4 | 678 | 151 | | | | | X | |
| **10** | **Xã Tịnh Khê** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở sáp nhập thôn hiện trạng của xã Tịnh Khê** | | | | | | | | |
| | **Thôn Kim Lộc** | **2537** | **339** | Kim Mỹ | 5.925 | 776 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | **Thôn Mỹ Lệ** | **2282** | **437** | | | | | X | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Hòa Vinh trên cơ sở nhập thôn Phú Vinh và thôn Hòa Bân** | | | | | | | | |
| | **Thôn Hoà Bân** | **3039** | **790** | Hòa Vinh | 4.561 | 1151 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | **Thôn Phú Vinh** | **1522** | **361** | | | | | X | |
| **11** | **Xã An Phú** | | | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Tân Mỹ trên cơ sở nhập thôn Tân Thanh và thôn Tân Mỹ** | | | | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Thạnh | 3185 | 716 | Thôn Tân Mỹ | 6793 | 1503 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Tân Mỹ | 3608 | 787 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Phổ An trên cơ sở nhập thôn Phổ An và thôn Phổ Trường** | | | | | | | | |
| 2 | Thôn Phổ An | 3793 | 862 | Thôn Phổ An | 7152 | 1610 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Phổ Trường | 3359 | 748 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Cổ Lũy Nam trên cơ sở nhập thôn Cổ Lũy Nam và thôn Cổ Lũy - Làng Cá** | | | | | | | | |
| 3 | Thôn Cổ Lũy Nam | 2562 | 559 | Thôn Cổ Lũy Nam | 4158 | 902 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Cổ Lũy - Làng Cá | 1596 | 343 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Cổ Lũy Bắc trên cơ sở nhập thôn Thanh An - Phú Thọ và thôn Cổ Lũy Bắc - Vĩnh Thọ** | | | | | | | | |
| 4 | Thôn Thanh An - Phú Thọ | 2306 | 538 | Thôn Cổ Lũy Bắc | 4430 | 1032 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Cổ Lũy Bắc - Vĩnh Thọ | 2124 | 494 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Thanh Khiết trên cơ sở nhập thôn Sung Túc và thôn Thanh Khiết** | | | | | | | | |
| 5 | Thôn Sung Túc | 1021 | 224 | Thôn Thanh Khiết | 2237 | 515 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Thanh Khiết | 1216 | 291 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Hồ Tiếu trên cơ sở nhập thôn Hồ Tiếu và thôn Bình Tây** | | | | | | | | |
| 6 | Thôn Hồ Tiếu | 1571 | 412 | Thôn Hồ Tiếu | 2990 | 705 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Bình Tây | 1239 | 293 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Bình Đông trên cơ sở nhập thôn Xuân An và thôn Bình Đông** | | | | | | | | |
| **7** | Thôn Xuân An | 1118 | 285 | Thôn Bình Đông | 2720 | 672 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Bình Đông | 1602 | 387 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Hội An trên cơ sở nhập thôn Hàm Long và thôn Hội An** | | | | | | | | |
| 8 | Thôn Hàm Long | 1438 | 361 | Thôn Hội An | 3384 | 782 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Hội An | 1946 | 421 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Khánh Lạc trên cơ sở nhập thôn Hiền Lương và thôn Khánh Lạc** | | | | | | | | |
| 9 | Thôn Hiền Lương | 1393 | 311 | Thôn Khánh Lạc | 3501 | 762 | Đạt chuẩn > 300 | | |
| | Thôn Khánh Lạc | 2108 | 451 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Nghĩa Dũng trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| 10 | Thôn 2 | 1607 | 430 | Thôn Nghĩa Dũng | 3652 | 971 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn 3 | 2045 | 541 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Vạn Tường trên cơ sở nhập thôn 4, 5 và thôn 6** | | | | | | | | |
| 11 | Thôn 4 | 1734 | 460 | Thôn Vạn Tượng | 4482 | 1155 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn 5 | 1307 | 323 | | | | | | |
| | Thôn 6 | 1441 | 372 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Nghĩa Dõng trên cơ sở nhập thôn 1 và thôn 9** | | | | | | | | |
| 12 | Thôn 1 | 1951 | 497 | thôn Nghĩa Dõng | 4123 | 1099 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn 9 | 2172 | 602 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Ba La trên cơ sở nhập thôn 7 và thôn 8** | | | | | | | | |
| 13 | Thôn 7 | 2884 | 850 | Thôn Ba La | 5497 | 1544 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn 8 | 2613 | 694 | | | | | X | |
| **12** | **Xã Nguyễn Nghiêm** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn An Tây Điền trên cơ sở tách thôn Tân Sơn dưới 300 hộ (gồm thôn An Sơn cũ: Dân số 535, số hộ 132 và thôn Nhơn Tân cũ: Dân số 422, số hộ 119)** | | | | | | | | |
| | Thôn An Tây Điền | 1384 | 367 | Tân Điền hoặc Tân An | 1919 | 499 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Tân Sơn (Thôn An Sơn cũ) | 535 | 132 | | | | | X | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Phước Nhơn trên cơ sở tách thôn Tân Sơn dưới 300 hộ (gồm thôn An Sơn cũ: Dân số 535, số hộ 132 và thôn Nhơn Tân cũ: Dân số 422, số hộ 119)** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Nhơn | 1355 | 334 | Nhơn Tân hoặc Phước Nhơn | 1777 | 453 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Tân Sơn (Thôn Nhơn Tân cũ) | 422 | 119 | | | | | X | |
| 3 | **Sáp nhập thôn Gia An (dưới 273 hộ) và thôn Vĩnh Xuân (343 hộ với 1.232 nhân khẩu)** | | | | | | | | |
| | Thôn Vĩnh Xuân | 1232 | 343 | Vĩnh An hoặc Gia Vĩnh | 2179 | 616 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Gia An | 947 | 273 | | | | | X | |
| **13** | **Xã Khánh Cường** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn (Mỹ Trang + Lâm Bình) (chưa có tên mới) trên cơ sở nhập thôn Mỹ Trang và thôn Lâm** | | | | | | | | |
| | Thôn Mỹ Trang | 4821 | 1211 | Thôn Mỹ Trang | 5849 | 1474 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Lâm Bình | 1028 | 263 | | | | | X | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Thanh Sơn và thôn Bàn Thạch (chưa có tên mới) trên cơ sở nhập thôn Thanh Sơn và thô** | | | | | | | | |
| | Thôn Thanh Sơn | 1.415 | 341 | Thôn Sơn Thạch | 2530 | 605 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Bàn Thạch | 1.115 | 264 | | | | | X | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Qui Thiện và thôn Phước Điền (Chưa có tên mới) cơ sở thôn Qui Thiện và thôn Phước Đi** | | | | | | | | |
| | Thôn Quy Thiện | 1.648 | 389 | Thôn Phước Thiện | 2643 | 649 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Phước Điền | 995 | 260 | | | | | X | |
| 4 | **hức lại thôn Phú Long và thôn Trung Hải (chưa có tên mới) trên cơ sở nhập thôn Phú Long và thôn Trung** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Long | 1.531 | 372 | Thôn Long Hải | 2777 | 695 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Trung Hải | 1.246 | 323 | | | | | X | |
| **14** | **Xã Bình Minh** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Tây Phước trên cơ sở nhập thôn Tây Phước 1, thôn Tây Phước 2 và thôn Phúc Lâm.** | | | | | | | | |
| | Thôn Tây Phước 1 | **608** | **184** | Thôn Tây Phước (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án) | 2128 | 611 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Tây Phước 2 | **743** | **202** | | | | | | |
| | Thôn Phúc Lâm | **777** | **225** | | | | | X | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Thanh Trà trên cơ sở nhập thôn Tây Phước, thôn Thanh Trà và thôn Bình Yên.** | | | | | | | | |
| | Thôn Tây Phước | **496** | **138** | Thôn Thanh Trà (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án) | 2270 | 647 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Thanh Trà | **1110** | **324** | | | | | | |
| | Thôn Bình Yên | **664** | **185** | | | | | X | |
| **15** | **Xã Bình Chương** | **Không sắp xếp vì đã đủ điều kiện** | | | | | | | |
| **16** | **Xã Bình Sơn** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại Tổ dân phố Mỹ Thiện trên cơ sở nhập thôn 2 và một phần thôn 4** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 2.018 | 479 | Tổ dân phố Mỹ Thiện | 2.626 | 631 | *Đạt chuẩn > 450* | X | |
| | Thôn 4 | 608 | 152 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại tổ dân phố Tường Vân trên cơ sở nhập thôn 3, thôn 5 và một phần thôn 4** | | | | | | | | |
| | Thôn 3 | 2.142 | 532 | Tổ dân phố Tường Vân | 4.491 | 1120 | *Đạt chuẩn > 450* | X | |
| | Thôn 4 | 616 | 146 | | | | | | |
| | Thôn 5 | 1.733 | 442 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại Tổ dân phố Châu Ổ trên cơ sở nhập thôn 6 và 01 phần diện tích, dân số thôn Phú Lộc** | | | | | | | | |
| | Thôn 6 | 1.984 | 531 | Tổ dân phố Châu Ổ | 2.698 | 739 | *Đạt chuẩn > 450* | X | |
| | Thôn Phú Lộc | 714 | 208 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại Tổ dân phố Tiên Đào trên cơ sở nhập Thôn 1 và Thôn Tiên Đào và 01 phần diện tích, dân số th** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 1.991 | 513 | Tổ dân phố Tiên Đào | 3.760 | 1104 | *Đạt chuẩn > 450* | | |
| | Thôn Tiên Đào | 1.289 | 374 | | | | | X | |
| | Thôn Phú Lộc | 480 | 217 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại Tổ dân phố Bình Thới trên cơ sở nhập Thôn Giao Thủy và Thôn An Châu (trừ dân số, diện tíc** | | | | | | | | |
| | Thôn Giao Thủy | 2.576 | 726 | Tổ dân phố Bình Thới | 4.529 | 1283 | *Đạt chuẩn > 450* | X | |
| | Thôn An Châu | 1.953 | 557 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Yên Bình trên cơ sở nhập Thôn Long Yên, Thôn Long Bình và Thôn Long Hội** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Yên | 1.168 | 352 | Thôn Yên Bình | 3.985 | 1162 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Long Bình | 1.259 | 373 | | | | | X | |
| | Thôn Long Hội | 1.558 | 437 | | | | | | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn Long Mỹ trên cơ sở nhập Thôn Long Mỹ với 1 phần diện tích, dân số Thôn Long Vĩnh** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Long Mỹ | 1.168 | 352 | Thôn Long Mỹ | 1.592 | 449 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Long Vĩnh | 424 | 97 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Long Xuân trên cơ sở nhập Thôn Long Xuân với 1 phần diện tích, dân số Thôn Long Vĩn** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Xuân | 1.224 | 348 | Thôn Long Xuân | 3.985 | 1162 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Long Vĩnh | 2.761 | 814 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn Phước Thuận trên cơ sở nhập Thôn Đông Thuận và Thôn Tây Thuận** | | | | | | | | |
| | Thôn Đông Thuận | 1.627 | 445 | Thôn Phước Thuận | 3.101 | 831 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Tây Thuận | 1.474 | 386 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại thôn Đông Yên trên cơ sở nhập Thôn Đông Yên 1 và Thôn Đông Yên 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Đông Yên 1 | 2.390 | 655 | Thôn Đông Yên | 4.335 | 1205 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Đông Yên 2 | 1.945 | 550 | | | | | | |
| **11** | **Tổ chức lại thôn Mỹ Huệ trên cơ sở nhập Thôn Mỹ Huệ 2 và Thôn Mỹ Huệ 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Mỹ Huệ 2 | 1.272 | 378 | Thôn Mỹ Huệ | 2.424 | 712 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Mỹ Huệ 3 | 1.152 | 334 | | | | | | |
| **12** | **Tổ chức lại thôn Mỹ Huệ 1 trên cơ sở nhập thôn Mỹ Huệ 1 và toàn bộ diện tích, dân số xóm 9 thôn An Ch** | | | | | | | | |
| | Thôn Mỹ Huệ 1 | 2.050 | 609 | Thôn Mỹ Huệ 1 | 2.438 | 706 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Xóm 9, thôn An Châu | 388 | 97 | | | | | | |
| **13** | **Tổ chức lại thôn Nam Bình trên cơ sở nhập Thôn Nam Bình 1 và Thôn Nam Bình 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Nam Bình 1 | 1.575 | 430 | Thôn Nam Bình | 3.561 | 1003 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Nam Bình 2 | 1.987 | 573 | | | | | | |
| **14** | **Ghép cụm dân cư thôn Trì Bình vào Thôn Đông Bình** | | | | | | | | |
| | Thôn Đông Bình | 2.237 | 697 | Thôn Đông Bình | 2.294 | 715 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Trì Bình | 57 | 18 | | | | | | |
| **15** | **Giảm (18 hộ, 57 nhân khẩu) nhập vào thôn khác do thay đổi nơi thường trú** | | | | | | | | |
| | Thôn Trì Bình | 1.581 | 428 | Thôn Trì Bình | 1.513 | 406 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| **17** | **Xã Vạn Tường** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Tuyết Diêm trên cơ sở nhập thôn Tuyết Diêm 1; thôn Tuyết Diêm 2 và thôn Tuyết Diêm 3.** | | | | | | | | |
| | Thôn Tuyết Diêm 1 | 1802 | 644 | Thôn Tuyết Diêm | 6636 | 2555 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Tuyết Diêm 2 | 2982 | 1201 | | | | | | |
| | Thôn Tuyết Diêm 3 | 1852 | 710 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Thuận Phước trên cơ sở nhập thôn Thuận Phước và thôn Đông Lỗ** | | | | | | | | |
| | Thôn Thuận Phước | 1019 | 382 | thôn Thuận Phước | 2748 | 1042 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Đông Lỗ | 1729 | 660 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Tân Hy trên cơ sở nhập thôn Tân Hy 1 và thôn Tân Hy 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Hy 1 | 3732 | 1237 | thôn Tân Hy | 6948 | 2309 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Tân Hy 2 | 3216 | 1072 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn An Lộc trên cơ sở nhập thôn An Lộc, thôn An Lộc Bắc và thôn An Lộc Nam** | | | | | | | | |
| | Thôn An Lộc | 1088 | 431 | thôn An Lộc | 4090 | 1461 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn An Lộc Nam | 1907 | 672 | | | | | | |
| | Thôn An Lộc Bắc | 1095 | 358 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Thanh Thủy trên cơ sở nhập thôn Vạn Tường và thôn Thanh Thủy** | | | | | | | | |
| | Thôn Vạn Tường | 2275 | 707 | Thôn Thanh Thủy | 4713 | 1418 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Thanh Thủy | 2438 | 711 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Phước Thiện trên cơ sở nhập thôn Phước Thiện, thôn Phước Thiện 1 và thôn Phước Thiện 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Thiện | 2628 | 731 | Thôn Phước Thiện | 7159 | 2004 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Phước Thiện 1 | 2652 | 737 | | | | | | |
| | Thôn Phước Thiện 2 | 1879 | 536 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Lộc Tự trên cơ sở nhập thôn 1, thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 1032 | 302 | Thôn Lộc Tự | 3985 | 1184 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn 2 | 1648 | 507 | | | | | | |
| | Thôn 3 | 1305 | 375 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Long Bình trên cơ sở nhập thôn 4 và thôn 5** | | | | | | | | |
| | Thôn 4 | 1953 | 584 | Thôn Long Bình | 3029 | 903 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn 5 | 1076 | 319 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn Phước Thọ trên cơ sở nhập thôn Phước Thọ 1 và thôn Phước Thọ 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Thọ 1 | 1546 | 478 | Thôn Phước Thọ | 2864 | 851 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Phước Thọ 2 | 1318 | 373 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại thôn Phú Long trên cơ sở nhập thôn Phú Long 1, thôn Phú Long 2 và thôn Phú Long 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Long 1 | 1344 | 430 | Thôn Phú Long | 4426 | 1356 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Phú Long 2 | 1794 | 539 | | | | | | |
| | Thôn Phú Long 3 | 1288 | 387 | | | | | | |
| **18** | **Xã Đông Sơn** | | | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Xuân Yên trên cơ sở nhập thôn Xuân Yên, thôn Xuân Yên Đông và thôn Xuân Yên Tây** | | | | | | | | |
| 1 | Thôn Xuân Yên | 1318 | 356 | Thôn Xuân Yên | 3701 | 984 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Xuân Yên Đông | 1097 | 292 | | | | | | |
| | Thôn Xuân Yên Tây | 1286 | 336 | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Liên Trì trên cơ sở nhập thôn Liên Trì, thôn Liên Trì Đông và thôn Liên Trì Tây** | | | | | | | | |
| 2 | Thôn Liên Trì | 1324 | 357 | Thôn Liên Trì | 3935 | 1059 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| | Thôn Liên Trì Tây | 999 | 275 | | | | | | |
| | Thôn Liên Trì Đông | 1612 | 427 | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Tham Hội trên cơ sở nhập thôn Tham Hội 1, thôn Tham Hội 2 và thôn Tham Hội 3** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Tham Hội 1 | 1002 | 274 | Thôn Tham Hội | 2818 | 791 | *Đạt chuẩn > 300* | X | |
| 3 | Thôn Tham Hội 2 | 843 | 246 | | | | | | |
| | Thôn Tham Hội 3 | 973 | 271 | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Phú nhiêu trên cơ sở nhập thôn Phú nhiêu 1 và thôn Phú nhiêu 2** | | | | | | | | |
| 4 | Thôn Phú nhiêu 1 | 787 | 253 | Thôn Phú Nhiêu | 1924 | 604 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Phú nhiêu 2 | 1137 | 351 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Nhơn Hòa trên cơ sở nhập thôn Nhơn Hòa 1 và thôn Nhơn Hòa 2** | | | | | | | | |
| 5 | Thôn Nhơn Hòa 1 | 1191 | 339 | Thôn Nhơn Hòa | 2039 | 582 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Nhơn Hòa 2 | 848 | 243 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Định Tân trên cơ sở nhập thôn Tân Đức, thôn Định Tân** | | | | | | | | |
| 6 | Thôn Tân Đức | 724 | 197 | Thôn Định Tân | 3920 | 1064 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Định Tân | 3196 | 867 | | | | | X | |
| | **Tổ chức lại thôn Châu Me trên cơ sở nhập thôn Châu Bình và thôn Châu Me** | | | | | | | | |
| 7 | Thôn Châu Bình | 1272 | 347 | Thôn Châu Me | 3127 | 864 | *Đạt chuẩn > 300* | | |
| | Thôn Châu Me | 1855 | 517 | | | | | X | |
| **19** | **Xã Trường Giang** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phước Thọ; thôn An Kim** | | | | | | | | |
| | Thôn An Kim | 2.044 | 490 | Thôn Đồng Ké | 3.056 | 728 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Phước Thọ | 1.012 | 238 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Cù Và; thôn An Hoà** | | | | | | | | |
| | Thôn Cù Và | 1.127 | 262 | Thôn An Hòa | 2.825 | 667 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn An Hòa | 1.698 | 405 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Tân An; thôn Hương Nhượng Nam và Nông Trường, thôn Hưng Nhượng Bắc** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân An | 1.146 | 260 | Thôn Tân Hương | 2.352 | 551 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Hương Nhượng Nam | 887 | 212 | | | | | | |
| | Nông Trường, thôn Hưng Nhượng Bắc | 319 | 79 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hưng Nhượng Bắc; thôn Đồng Nhơn Bắc** | | | | | | | | |
| | Thôn Hưng Nhượng Bắc | 754 | 171 | Thôn Đồng Nhơn Bắc | 2.128 | 495 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Đồng Nhơn Bắc | 1.374 | 324 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Bình và đội 11 thôn Đồng Nhơn Nam** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Nhơn Nam (Đội 11) | 404 | 100 | Thôn An Bình | 1.451 | 348 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn An Bình | 1.047 | 248 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Tân Phước và đội 10 thôn Đồng Nhơn Nam** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Phước | 1.136 | 276 | Thôn Tân Phước | 1.671 | 410 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Đồng Nhơn Nam (Đội 10) | 535 | 134 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Minh Trung và thôn Minh Long** | | | | | | | | |
| | Thôn Minh Trung | 1.374 | 344 | Thôn Long Trung | 2.547 | 641 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Minh Long | 1.173 | 297 | | | | | | |
| **20** | **Xã Ba Gia** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Minh Xuân trên cơ sở nhập thôn Minh Xuân và thôn Minh Lộc** | | | | | | | | |
| | Thôn Minh Xuân | 1.699 | 384 | Thôn Minh Xuân | 2.891 | 664 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Minh Lộc | 1.192 | 280 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Xuân Hòa trên cơ sở nhập thôn Xuân Hòa và thôn Xuân Mỹ** | | | | | | | | |
| | Thôn Xuân Hòa | 1.886 | 478 | Thôn Xuân Hòa | 2.882 | 727 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Xuân Mỹ | 996 | 249 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Phú Mỹ trên cơ sở nhập thôn Khánh Mỹ và thôn Phú Thành** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Thành | 1.061 | 271 | Thôn Phú Mỹ | 2.196 | 548 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Khánh Mỹ | 1.135 | 277 | | | | | | |
| **21** | **Xã Sơn Tịnh** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Bình Thọ; thôn Phước Lộc Đông** | | | | | | | | |
| | Thôn Bình Thọ | 872 | 198 | Tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án | 3.484 | 807 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Phước Lộc Đông | 2.612 | 609 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Thọ; thôn Phước Lộc Tây** | | | | | | | | |
| | Thôn An Thọ | 1.107 | 258 | Tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án | 3.450 | 806 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Phước Lộc Tây | 2.343 | 548 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hà Tây; thôn Ngân Giang** | | | | | | | | |
| | Thôn Hà Tây | 1.289 | 277 | Tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án | 2.920 | 669 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | X | |
| | Thôn Ngân Giang | 1.631 | 392 | | | | | | |
| **22** | **Xã Thọ Phong** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Trường Thọ và thôn Phú Lộc** | | | | | | | | |
| | Thôn Trường Thọ | 1.189 | 273 | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến thôn Thọ Lộc) | 3.280 | 807 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phú Lộc | 2.091 | 534 | | | | | | |
| **23** | **Xã Tư Nghĩa** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở tách thôn Hòa Bình thành thôn Hòa Bình 1, Hòa Bình 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Hòa Bình | 6.855 | 1.581 | Thôn Hòa Bình 1 | 4.600 | 1061 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | | | | Thôn Hòa Bình 2 | 2.255 | 520 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Hòa Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích thôn Hòa Phú và một phần thôn Thu Xà** | | | | | | | | |
| | Thôn Hòa Phú | 2.044 | 450 | Thôn Hòa Phú | 2.656 | 590 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn Thu Xà | 612 | 140 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Thu Xà trên cơ sở phần còn lại của thôn Thu Xà sau khi nhập một phần vào thôn Hòa Phú (mới)** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Thu Xà | 2.649 | 606 | Thôn Thu Xà | 2649 | 606 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn La Hà 1 trên cơ sở nhập toàn bộ thôn La Hà 1 và một phần thôn La Hà 2** | | | | | | | | |
| | Thôn La Hà 1 | 1.734 | 461 | Thôn La Hà 1 | 2.101 | 561 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần Thôn La Hà 2 | 367 | 100 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn La Hà 2 trên cơ sở nhập một phần thôn La Hà 3 và phần còn lại của thôn La Hà 2** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại của Thôn La Hà 2 | 821 | 224 | Thôn La Hà 2 | 2.417 | 654 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn La Hà 3 | 1.596 | 430 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn La Hà 3 trên cơ sở nhập toàn bộ thôn La Hà 4 và phần còn lại của thôn La Hà 3** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn La Hà 3 | 308 | 83 | Thôn La Hà 3 | 1.777 | 502 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn La Hà 4 | 1.469 | 419 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Thanh Hà trên cơ sở nhập một phần thôn Thanh Hà cùng 1 phần thôn Điện An 1** | | | | | | | | |
| | Một phần thôn Thanh Hà | 3.170 | 846 | Thôn Thanh Hà | 3.178 | 848 | *Đạt chuẩn > 300 hộ. Việc nhập 2 hộ của thôn Điện An 1 vào 1 phần thôn Thanh Hà để hình thành thôn Thanh Hà (mới) nhằm phù hợp với ranh giới đường giao thông, thuận lợi trong công tác quản lý hành chính và các điều kiện sinh hoạt của người dân (phân chia địa giới theo đường cụm CN La Hà ĐH 28)* | *X* | |
| | Một phần thôn Điện An 1 | 8 | 2 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Điện An 1 trên cơ sở nhập phần còn lại thôn Điện An 1; một phần thôn Điện An 4 và một phần thôn Thanh Hà** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại Thôn Điện An 1 | 1.644 | 450 | Thôn Điện An 1 | 1909 | 522 | *Đạt chuẩn > 300 hộ. Việc nhập 2 hộ của thôn Thanh Hà vào 1 phần thôn Điện An 1 và một phần của thôn Điện An 4 để hình thành thôn Điện An 1 (mới) nhằm phù hợp với ranh giới đường giao thông, thuận lợi trong công tác quản lý hành chính và các điều kiện sinh hoạt của người dân* | *X* | |
| | Một phần thôn Điện An 4 | 257 | 70 | | | | | | |
| | Một phần thôn Thanh Hà | 8 | 2 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn Điện An 2 trên cơ sở nhập thôn Điện An 2 và một phần thôn Điện An 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Điện An 2 | 1.260 | 355 | Thôn Điện An 2 | 1799 | 505 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn Điện An 3 | 539 | 150 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại thôn Điện An 3 trên cơ sở nhập phần còn lại của thôn Điện An 3 và phần còn lại của thôn Điện An 4** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại của Điện An 3 | 804 | 224 | Thôn Điện An 3 | 2534 | 696 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Phần còn lại của Điện An 4 | 1.730 | 472 | | | | | | |
| **11** | **Tổ chức lại thôn Vạn An 1 trên cơ sở nhập thôn Vạn An 1 và một phần thôn Vạn An 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Vạn An 1 | 1.388 | 411 | Thôn Vạn An 1 | 1811,611 | 536 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn Vạn An 2 | 424 | 125 | | | | | | |
| **12** | **Tổ chức lại thôn Vạn An 2 trên cơ sở nhập toàn bộ thôn Vạn An 3 và phần còn lại của thôn Vạn An 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Vạn An 3 | 1.148 | 320 | Thôn Vạn An 2 | 1822,389 | 509 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Phần còn lại thôn Vạn An 2 | 674 | 189 | | | | | | |
| **13** | **Tổ chức lại thôn Điền Trang trên cơ sở nhập toàn bộ thôn Điền Trang cùng một phần thôn La Châu** | | | | | | | | |
| | Thôn Điền Trang | 1.444 | 388 | Thôn Điền Trang | 2307,937 | 608 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Một phần thôn La Châu | 864 | 220 | Thôn Điền Trang | 2567,937 | 668 | Đạt chuẩn > 300 hộ | | |
| **14** | **Tổ chức lại thôn La Châu trên cơ sở một phần diện tích còn của thôn La Châu (sau khi tách một phần để nhập vào thôn Điền Trang)** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại của thôn La Châu | 2.847 | 725 | Thôn La Châu | 2847,063 | 725 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| **15** | **Tổ chức lại thôn Tân Hội trên cơ sở nhập một phần thôn Tân Hội và một phần thôn Phú Văn** | | | | | | | | |
| | Một phần thôn Tân Hội | 1.822 | 463 | Thôn Tân Hội | 2308,273 | 585 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn Phú Văn | 486 | 122 | | | | | | |
| **16** | **Tổ chức lại thôn Phú Văn trên cơ sở phần còn lại của thôn Phú Văn và phần còn lại của thôn Tân Hội** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Phú Văn | 2.393 | 601 | Thôn Phú Văn | 2483,727 | 624 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Phần còn lại Thôn Tân Hội | 91 | 23 | | | | | | |
| **24** | **Xã Vệ Giang** | | | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn An Đại trên cơ sở nhập thôn An Đại 1 và An Đại 2** | | | | | | | | |
| | Thôn An Đại 1 | 1.617 | 387 | Thôn An Đại | 2.741 | 652 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Đại 2 | 1.124 | 265 | | | | | | |
| **25** | **Xã Nghĩa Giang (Không sắp xếp)** | | | | | | | | |
| **26** | **Xã Trà Giang** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đá Sơn và thôn Đá Bàn** | | | | | | | | |
| | Thôn Đá Sơn | 570 | 166 | Dự kiến Thôn Đá Sơn | 1.288 | 365 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đá Bàn | 718 | 199 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 723 | 185 | Dự kiến Thôn Phú Lâm | 2.391 | 599 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 3 | 1.668 | 414 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn 4, thôn 6 và thôn 7** | | | | | | | | |
| | Thôn 4 | 1.346 | 335 | Dự kiến Thôn Trường Thành | 2.752 | 679 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 6 | 871 | 216 | | | | | | |
| | Thôn 7 | 535 | 128 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Hòa Bắc và thôn An Tráng** | | | | | | | | |
| | Thôn An Hòa Bắc | 1.554 | 436 | Dự kiến Thôn An Hòa Bắc | 2.692 | 743 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Tráng | 1.138 | 307 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Nhơn và thôn An Tân** | | | | | | | | |
| | Thôn An Nhơn | 1.638 | 424 | Dự kiến Thôn An Nhơn | 2.136 | 550 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Tân | 498 | 126 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Lạc và thôn An Cư** | | | | | | | | |
| | Thôn An Lạc | 1.467 | 389 | Dự kiến Thôn An Lạc | 2.596 | 709 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Cư | 1.129 | 320 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phú Thọ 1 và thôn Phú Thọ 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Thọ 1 | 892 | 246 | Dự kiến Thôn Phú Thọ | 1.457 | 406 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phú Thọ 2 | 565 | 160 | | | | | | |
| **27** | **Xã Nghĩa Hành** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phú Bình Đông và khoảng 258 hộ phía Đông trục đường TL 624 của thôn Phú Bình Trung** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Bình Đông | 1.293 | 322 | Dự kiến tên: Thôn Phú Bình Đông | 2.306 | 580 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Khoảng 258 hộ với khoảng 1.013 người phía Đông trục đường TL 624 của thôn Phú Bình Trung | 1.013 | 258 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phú Bình Tây và khoảng 160 hộ phía Tây trục đường TL 624 của thôn Phú Bình Trung** | | | | | | | | |
| | Phía Tây trục đường TL 624 của thôn Phú Bình Trung | 665 | 163 | Dự kiến tên: Thôn Phú Bình Tây | 2.566 | 611 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phú Bình Tây | 1.901 | 448 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Phú và 01 phần phía Bắc và Tây Bắc của thôn Đại Xuân** | | | | | | | | |
| | Thôn An Phú | 2.024 | 534 | Dự kiến tên: Thôn Đại Phú | 2.755 | 764 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | 01 phần phía Bắc và phía Tây Bắc của thôn Đại Xuân với khoảng 230 hộ và khoảng 731 người (thôn Xuân An (cũ)) | 731 | 230 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phúc Minh và phần còn lại của Đại Xuân** | | | | | | | | |
| | Thôn Đại Xuân (phần còn lại) | 1.291 | 294 | Dự kiến tên: Thôn Đại Phúc | 3.172 | 777 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phúc Minh | 1.881 | 483 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đại An Đông 1 và Đại An Đông 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Đại An Đông 1 | 1.609 | 404 | Dự kiến tên: Thôn Đại An | 3.147 | 789 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đại An Đông 2 | 1.538 | 385 | | | | | | |
| **28** | **Xã Đình Cương** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Châu Me và thôn Xuân Ba** | | | | | | | | |
| | Thôn Châu Me | 786 | 182 | Thôn **Xuân Ba** (Về tên Thôn **Xuân Ba** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 2.055 | 521 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Xuân Ba | 1.269 | 339 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Mỹ Hưng, thôn Đồng Xuân và thôn Ba Bình** | | | | | | | | |
| | Thôn Mỹ Hưng | 1.152 | 291 | Thôn **Xuân Bình** (Về tên Thôn **Xuân Bình** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 2.767 | 695 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đồng Xuân | 815 | 211 | | | | | | |
| | Thôn Ba Bình | 800 | 193 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Xuân Đình và thôn Thuận Hòa** | | | | | | | | |
| | Thôn Xuân Đình | 1.438 | 370 | Thôn **Xuân Đình** (Về tên Thôn **Xuân Đình** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 2.620 | 661 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Thuận Hòa | 1.182 | 291 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Kỳ Thọ Nam 1 và thôn Kỳ Thọ Nam 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Kỳ Thọ Nam 1 | 2.103 | 468 | Thôn **Kỳ Thọ Nam** (Về tên Thôn **Kỳ Thọ Nam** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 3.745 | 888 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kỳ Thọ Nam 2 | 1.642 | 420 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Phú Châu và thôn Xuân Vinh** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Châu | 2.077 | 491 | Thôn Xuân Phú (Về tên Thôn **Xuân Phú** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 5.582 | 1328 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Xuân Vinh | 3.505 | 837 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Chỉ Đông và thôn An Chỉ Tây** | | | | | | | | |
| | Thôn An Chỉ Đông | 1.499 | 372 | Thôn **An Chỉ** (Về tên Thôn **An Chỉ** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 3.158 | 792 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Chỉ Tây | 1.659 | 420 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hòa Mỹ và thôn Hòa Quý** | | | | | | | | |
| | Thôn Hòa Mỹ | 1.775 | 452 | Thôn **Hòa Mỹ** (Về tên Thôn **Hòa Mỹ** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 3.252 | 830 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Hòa Quý | 1.477 | 378 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hòa Vinh và Hòa Sơn** | | | | | | | | |
| | Thôn Hòa Vinh | 1.608 | 432 | Thôn **Hòa Vinh** (Về tên Thôn **Hòa Vinh** sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án) | 2.722 | 696 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Hòa Sơn | 1.114 | 264 | | | | | | |
| **29** | **Xã Thiện Tín** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Vạn Xuân trên cơ sở nhập thôn Vạn Xuân 1 và thôn Vạn Xuân 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Vạn Xuân 1 | 849 | 233 | Thôn Vạn Xuân | 1.828 | 488 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Vạn Xuân 2 | 979 | 255 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Phú Lâm trên cơ sở nhập thôn Phú Lâm Tây và thôn Phú Lâm Đông** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú Lâm Tây | 1.653 | 387 | Thôn Phú Lâm | 2.800 | 659 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phú Lâm Đông | 1.147 | 272 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Phú Thọ trên cơ sở nhập thôn Phú Thọ, thôn Đồng Miếu và thôn Phú Khương** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Phú Thọ | 882 | 205 | Thôn Phú Thọ | 2.221 | 544 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đồng Miếu | 380 | 105 | | | | | | |
| | Thôn Phú Khương | 959 | 234 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Trũng Kè trên cơ sở nhập thôn Trũng Kè 1 và thôn Trũng Kè 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Trũng Kè 1 | 397 | 99 | Thôn Trũng Kè | 768 | 184 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Sau khi sắp xếp thôn Trũng Kè 1 và thôn Trũng Kè 2 thành thôn Trũng Kè mới (với 184 hộ và 768 nhân khẩu), thì tổng số hộ vẫn chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy mô thôn đặc thù (thôn thuộc địa bàn miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có từ 200 hộ trở lên). Tuy nhiên, UBND xã Thiện Tín đề xuất không tiếp tục sắp xếp với thôn thứ 3 vì lý do sau: Địa bàn xã Thiện Tín có 03 thôn được công nhận là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh), gồm các thôn Trũng Kè 1, Trũng Kè 2 và thôn Trường Lệ. Năm 1994, từ thôn Trũng Kè tách thành hai thôn Trũng Kè 1 và Trũng Kè 2. Hai thôn Trũng Kè 1 và Trũng Kè 2 có toàn người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có nếp sống, nếp nghĩ khác biệt so với người dân tại các thôn lân cận; đời sống kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn. Về địa hình: hai thôn có địa giới nằm liền kề với nhau với đặc điểm địa hình phức tạp và kéo dài, ngăn cách, biệt lập với các thôn lân cận của xã bởi đồi núi. Do vậy, không thể sáp nhập thêm các thôn lân cận, nếu sáp nhập với các thôn khác sẽ gây khó khăn cho xã và thôn trong công tác quản lý, đồng thời hai thôn sẽ không đảm bảo các tiêu chí để được công nhận là vùng dân tộc thiểu số và miền núi và sẽ không còn được thụ hưởng một số chính sách theo quy định trong khi đời sống của người dân ở hai thôn còn nhiều khó khăn.)* | *X* | |
| | Thôn Trũng Kè 2 | 371 | 85 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Tân Phú trên cơ sở nhập thôn Tân Phú, thôn Tân Hòa và thôn Long Bình** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Phú | 983 | 227 | Thôn Tân Phú | 2.186 | 524 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tân Hòa | 584 | 142 | | | | | | |
| | Thôn Long Bình | 619 | 155 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Trường Khánh trên cơ sở nhập thôn Khánh Giang và thôn Trường Lệ** | | | | | | | | |
| | Thôn Khánh Giang | 846 | 200 | Thôn Trường Khánh | 1.568 | 380 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Trường Lệ | 722 | 180 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Nhơn Lộc trên cơ sở nhập thôn Nhơn Lộc 1 và thôn Nhơn Lộc 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Nhơn Lộc 1 | 837 | 229 | Thôn Nhơn Lộc | 1.441 | 396 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Nhơn Lộc 2 | 604 | 167 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Xuân Hòa trên cơ sở nhập thôn Xuân Hòa và thôn Đồng Giữa** | | | | | | | | |
| | Thôn Xuân Hòa | 943 | 258 | Thôn Xuân Hòa | 1.553 | 419 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đồng Giữa | 610 | 161 | | | | | | |
| **30** | **Xã Phước Giang** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (Sơn Hòa hoặc An Hòa) trên cơ sở nhập thôn An Hòa và thôn An Sơn** | | | | | | | | |
| | Thôn An Hòa | 1.300 | 290 | Thôn Sơn Hòa hoặc thôn An Hòa | 2.539 | 616 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Sơn | 1.239 | 326 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn An Định trên cơ sở nhập thôn An Định và thôn An Tân** | | | | | | | | |
| | Thôn An Tân | 660 | 176 | Thôn An Định | 1.692 | 443 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Định | 1.032 | 267 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Bình Thành trên cơ sở nhập thôn Bình Thành, thôn Nghĩa Lâm và thôn Phước Lâm** | | | | | | | | |
| | Thôn Bình Thành | 823 | 205 | Thôn Bình Thành | 2.522 | 633 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Nghĩa Lâm | 955 | 215 | | | | | | |
| | Thôn Phước Lâm | 744 | 213 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (Kim Đồng hoặc Kim Thành Thượng) trên cơ sở nhập thôn Đồng Vinh và thôn Kim Thành Thượng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kim Thành Thượng | 2.175 | 480 | Thôn Kim Đồng hoặc thôn Kim Thành Thượng | 3.504 | 773 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đồng Vinh | 1.329 | 293 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Kim Thành trên cơ sở nhập thôn Trung Mỹ và thôn Kim Thành** | | | | | | | | |
| | Thôn Trung Mỹ | 932 | 243 | Thôn Kim Thành | 2.346 | 617 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kim Thành | 1.414 | 374 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đông Trúc Lâm trên cơ sở nhập thôn Tân Lập và thôn Đông Trúc Lâm** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Lập | 819 | 175 | Thôn Đông Trúc Lâm | 2.869 | 641 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Đông Trúc Lâm | 2.050 | 466 | Thôn Đông Trúc Lâm | 2.869 | 641 | Đạt chuẩn > 300 hộ | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Long Bàng trên cơ sở nhập thôn Long Bàng Bắc và thôn Long Bàng Nam** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Bàng Nam | 1.689 | 377 | Thôn Long Bàng | 2.988 | 702 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Long Bàng Bắc | 1.299 | 325 | | | | | | |
| **31** | **Xã Long Phụng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (Bồ Đề 1) trên cơ sở nhập thôn 1 và một phần diện tích của thôn 2** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 2.173 | 551 | Thôn Bồ Đề 1 | 3.386 | 882 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Một phần diện tích thôn 2 (phía dưới Quốc lộ 1) | 1.213 | 331 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (Bồ Đề 2) trên cơ sở nhập thôn 3, một phần diện tích của thôn 2 phía trên QL 1** | | | | | | | | |
| | Một phần diện tích thôn 2 (phía trên Quốc lộ 1) | 705 | 159 | Thôn Bồ Đề 2 | 3.417 | 852 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 3 | 2.712 | 693 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (Đức Nhuận) trên cơ sở nhập thôn 4 và thôn 5** | | | | | | | | |
| | Thôn 4 | 1.648 | 405 | Thôn Đức Nhuận | 3.360 | 842 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 5 | 1.712 | 437 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (Năng An) trên cơ sở nhập thôn 6, thôn 7 và thôn 8** | | | | | | | | |
| | Thôn 6 | 1.983 | 532 | Thôn Năng An | 4.619 | 1244 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 7 | 2.041 | 552 | | | | | | |
| | Thôn 8 | 595 | 160 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn An Mô trên cơ sở nhập thôn An Mô, thôn Vinh Phú và thôn An Tĩnh** | | | | | | | | |
| | Thôn An Mô | 1.308 | 299 | Thôn An Mô | 4.347 | 998 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Vinh Phú | 1.989 | 435 | | | | | | |
| | Thôn An Tinh | 1.050 | 264 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đức Thắng trên cơ sở nhập thôn Thanh Long và thôn Mỹ Khánh** | | | | | | | | |
| | Thôn Thanh Long | 1.216 | 356 | Thôn Đức Thắng | 2.768 | 757 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Mỹ Khánh | 1.552 | 401 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Dương Quang trên cơ sở nhập thôn Dương Quang, thôn Gia Hòa và thôn Tân Định** | | | | | | | | |
| | Thôn Dương Quang | 1.771 | 430 | Thôn Dương Quang | 3.631 | 926 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Gia Hòa | 1.048 | 271 | | | | | | |
| | Thôn Tân Định | 812 | 225 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn An Lập trên cơ sở nhập thôn An Long và thôn Nghĩa Lập** | | | | | | | | |
| | Thôn Nghĩa Lập | 1.960 | 510 | Thôn An Lập | 3.192 | 850 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn An Long | 1.232 | 340 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn Đức Hiệp trên cơ sở nhập thôn Phú An, thôn Phước Sơn và thôn Chú Tượng** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú An | 1.809 | 489 | Thôn Đức Hiệp | 5.228 | 1323 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phước Sơn | 2.285 | 543 | | | | | | |
| | Thôn Chú Tượng | 1.134 | 291 | | | | | | |
| **32** | **Xã Mỏ Cày** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 1.916 | 498 | Thôn An Hoài (hoặc Hoài An, An Phong, Văn Phong) | 3.805 | 959 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn 3 | 1.889 | 461 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Lương Nông Nam và thôn Đôn Lương** | | | | | | | | |
| | Thôn Lương Nông Nam | 1.892 | 467 | Thôn Lương Nông Nam (hoặc Lương Nông) | 3.355 | 850 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đôn Lương | 1.463 | 383 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đạm Thủy Bắc và thôn Đạm Thủy Nam** | | | | | | | | |
| | Thôn Đạm Thủy Bắc | 1.850 | 440 | Thôn Đạm Thủy | 4.056 | 947 | *Đạt chuẩn > 300 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đạm Thủy Nam | 2.206 | 507 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **33** | **Xã Mộ Đức** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đồng Cát trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn Đồng Cát** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 699 | 205 | Thôn Đồng Cát | **2699** | **791** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Đồng Cát | 1970 | 586 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Kim Liên hoặc Hòa Bình trên cơ sở nhập thôn 3, thôn 4, thôn 7** | | | | | | | | |
| | Thôn 3 | 1202 | 364 | Thôn Kim Liên hoặc thôn Hòa Bình | 4127 | 1120 | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn 4 | 1923 | 501 | | | | | | |
| | Thôn 7 | 1002 | 255 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Đức Vĩnh hoặc Phước Vĩnh hoặc Phước Đức trên cơ sở nhập thôn Phước Đức, Phước Vĩnh** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Đức | 960 | 231 | Thôn Đức Vĩnh hoặcThôn Phước Vĩnh hoặc Thôn Phước Đức | **2664** | **645** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước Vĩnh | 1704 | 414 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đức Phú hoặc Phước Lộc hoặc Phước Thuận trên cơ sở nhập thôn Phước Lộc, Phước Thuận** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Lộc | 1410 | 344 | Thôn Đức Phú hoặc Thôn Phước Lộc hoặc Thôn Phước Thuận | **3280** | **795** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước Thuận | 1870 | 451 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Vạn Phước trên cơ sở nhập thôn Phước Điền, Phước Xã, Phước Toàn** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Điền | 1125 | 275 | Thôn Vạn Phước | **3387** | **820** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước Xã | 955 | 243 | | | | | | |
| | Thôn Phước Toàn | 1217 | 302 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Bắc Hòa hoặc Phước Tây hoặc Phước Chánh trên cơ sở nhập thôn Phước Tây với Phước Chánh** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Tây | 985 | 269 | Thôn Bắc Hòa hoặc Thôn Phước Tây hoặc Thôn Phước Chánh | **2143** | **564** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước Chánh | 1158 | 295 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Nam Hòa hoặc Phước Hiệp hoặc Phước Mỹ trên cơ sở nhập thôn Phước Hiệp với Phước Mỹ** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Hiệp | 1332 | 345 | Thôn Nam Hòa hoặc Thôn Phước Hiệp hoặc Thôn Phước Mỹ | **2902** | **751** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước Mỹ | 1570 | 406 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Đức Hòa hoặc Phước An hoặc Phước Luông trên cơ sở nhập thôn Phước Luông với Phước An** | | | | | | | | |
| | Thôn Phước Luông | 1251 | 323 | Thôn Đức Hòa, Thôn Phước An hoặc Thôn Phước Luông | **3066** | **824** | ***Đạt chuẩn > 300 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Phước An | 1815 | 501 | | | | | | |
| **34** | **Xã Lân Phong (Không nhập)** | | | | | | | | |
| **35** | **Xã Trà Bồng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Trà Sơn hoặc thôn Trung trên cơ sở nhập thôn Kà Tinh và thôn Trung.** | | | | | | | | |
| | Thôn Kà Tinh | 397 | 86 | Thôn Trà Sơn (Thôn Trung) | **1.472** | **349** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Trung | 1.075 | 263 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Tây Bắc hoặc thôn Bắc trên cơ sở nhập thôn Tây, thôn Bắc và Tổ 5 (thôn Bắc 2)** | | | | | | | | |
| | Thôn Tây | 456 | 96 | Thôn Tây Bắc (Thôn Bắc) | **1.320** | **300** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Bắc | 723 | 177 | | | | | | |
| | Thôn Bắc 2 (Tổ 5) | 141 | 27 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Đông Bắc hoặc thôn Đông trên cơ sở nhập thôn Đông và tổ 1, 2, 3, 4 thôn Bắc 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Đông | 900 | 198 | Thôn Đông Bắc (Thôn Đông) | **1.417** | **299** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Bắc 2 (tổ 1, 2, 3, 4) | 517 | 101 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Sơn Thành hoặc thôn Đông Sơn trên cơ sở nhập thôn Sơn Thành và thôn Sơn Bàn** | | | | | | | | |
| | Thôn Sơn Thành | 1.237 | 276 | Thôn Sơn Thành (Đông Sơn) | **2.079** | **451** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Sơn Bàn | 842 | 175 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Hà Nang hoặc thôn Sơn Thủy trên cơ sở nhập Tổ 1 (thôn 1) và thôn 4** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 (Tổ 1) | 144 | 33 | Thôn Hà Nang (Sơn Thủy) | **628** | **167** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Tuy đã sáp nhập nhưng Thôn Hà Nang (Thôn Sơn Thuỷ) nằm cách xa các thôn khác, không có thôn liền kề. Vị trí địa lý không thuận lợi do địa hình bị chia cắt phức tạp bởi đồi núi; địa bàn vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn , thôn đặc biệt khó khăn (Có Quyết định số 25/QĐ-UBND ngayg 16/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)*** | ***X*** | |
| | Thôn 4 | 484 | 134 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Trà Thủy hoặc thôn Trà Vòn trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 466 | 122 | Thôn Trà Thuỷ ( thôn Trà Vòn) | **1.362** | **337** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn 3 | 896 | 215 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Cà Đú hoặc thôn Đông Thủy trên cơ sở nhập thôn 5, thôn 6 và thôn 1 (tổ 2, 3)** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 (tổ 2, 3) | 363 | 79 | Thôn Cà Đú (Thôn Đông Thuỷ) | **1.981** | **447** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn 5 | 906 | 200 | | | | | | |
| | Thôn 6 | 712 | 168 | | | | | | |
| **36** | **Xã Đông Trà Bồng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Trà Giang trên cơ nhập các thôn: 1, 2, 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 266 | 76 | Thôn Trà Giang | **497** | **157** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Tổng số hộ sau thành lập là 157 hộ (chưa đảm bảo tiêu chuẩn về số hộ, Tuy nhiên đây là thôn có đặc thù riêng: Là các thôn nguyên của xã Trà Giang (cũ) có 100% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Co), có các giá trị văn hóa phi vật thể, tập quán xã hội và nghệ thuật dân gian cần được bảo tồn và phát huy; đường giao thông đi lại giữa các thôn này với thôn liền kề chỉ có 01 đường duy nhất đó là đi qua cầu Phú Giang và cầu thường xuyên bị chia cắt vào mùa mưa (nước tràn qua cầu), các thôn có diện tích khoảng 37 km2, địa hình đồi núi, đi lại khó khăn.*** | ***X*** | |
| | Thôn 2 | 97 | 37 | | | | | | |
| | Thôn 3 | 134 | 44 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn An Long trên cơ nhập các thôn: Phú An, Phú Long** | | | | | | | | |
| | Thôn Phú An | 981 | 282 | Thôn An Long | **1957** | **515** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Phú Long | 976 | 233 | | | | | | |
| **37** | **Xã Tây Trà** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Trà Phong trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thôn Trà Bao, thôn Trà Bung và tổ 1, thôn Hà** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Bao | 520 | 110 | Thôn Trà Phong | **1.513** | **327** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Trà Bung | 819 | 177 | | | | | ***X*** | |
| | Tổ 1, thôn Hà | 174 | 40 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Trà Quân trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thôn Trà Ong và tổ 6, thôn Trà Xuông** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Ong | 1.158 | 237 | Thôn Trà Quân | **1.292** | **266** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Tổ 6, thôn Trà Xuông | 134 | 29 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Trà Khê trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thôn Sơn và tổ 2, 3, 4, 5, 6 thôn Hà** | | | | | | | | |
| | Thôn Sơn | 923 | 199 | Thôn Trà Khê | **1.432** | **321** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Tổ 2, 3, 4, 5, 6 thôn Hà | 509 | 122 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đông trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thôn Đông; tổ 4, 5 - thôn Trà Xuông và tổ 7, thôn Hà** | | | | | | | | |
| | Thôn Đông | 337 | 77 | Thôn Đông | **925** | **191** | ***Đạt chuẩn > 60 hộ Thôn Đông nằm trong khu vực miền núi cao, địa hình bị chia cắt bởi đồi núi, khe suối, khoảng cách giữa các khu dân cư lớn; dân cư sinh sống phân tán theo từng cụm dân cư nhỏ. Việc tổ chức quản lý địa bàn gặp nhiều khó khăn, nhất là trong mùa mưa bão.Thôn Đông thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, là khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Người dân sinh sống chủ yếu theo quan hệ cộng đồng, dòng họ và phong tục tập quán truyền thống lâu đời. Việc tiếp tục sáp nhập với các khu dân cư khác có thể ảnh hưởng đến tính gắn kết cộng đồng, bản sắc văn hóa và hiệu quả hoạt động tự quản của Nhân dân. Đồng thời, sau sắp xếp, địa bàn thôn Đông đã có quy mô diện tích lớn, phạm vi quản lý rộng. Nếu tiếp tục mở rộng địa giới hành chính của thôn sẽ làm tăng khoảng cách địa lý, gây khó khăn cho việc tổ chức họp dân, triển khai nhiệm vụ chính trị, công tác phòng chống thiên tai, giữ gìn an ninh trật tự và quản lý dân cư.*** | | |
| | Tổ 4, 5 thôn Trà Xuông | 403 | 78 | | | | | ***X*** | |
| | Tổ 7, thôn Hà | 185 | 36 | | | | | | |
| **38** | **Xã Cà Đam** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Trường Giang trên cơ sở nhập thôn Trường Giang và thôn Trà Ngon (Gồm: 8 hộ tổ 18, 16 hộ tổ 19, tổ 20, tổ 21)** | | | | | | | | |
| | Thôn Trường Giang | 580 | 167 | Thôn Trường Giang | **960** | **255** | ***Đạt chuẩn >200 (Điều chỉnh thôn Trà Ngon do diện tích nhỏ, số hộ ít, nằm giữa thôn Trà Ót và Trường Giang. Tổ 18 và tổ 19 ở giữa thôn, có trục trường giao thông cắt ngang 02 tổ. Nên sáp*** | ***X*** | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Trà Ngon (Gồm: 8 hộ tổ 18, 16 hộ tổ 19, tổ 20, tổ 21) | 380 | 88 | | | | ***nhập một số thôn của tổ 18, 19 phía đông trục đường về thôn Trường Giang, Một số hộ của tổ 18, 19 phí Tây Trục đường về thôn Trà Ót để tăng quy mô thôn, đảm bảo không gian*** | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Trường Biện trên cơ sở sáp nhập thôn Trường Biện và Thôn Tây** | | | | | | | | |
| | Thôn Trường Biện | 511 | 134 | Thôn Tây Trường Biện | **864** | **206** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tây | 353 | 72 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Trà Ót trên cơ sở sáp nhập thôn Trà Ót và thôn Trà Ngon (Gồm 14 hộ tổ 18, 17 hộ tổ 19, tổ 17)** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Ót | 733 | 176 | Thôn Trà Ót | **1022** | **239** | ***Đạt chuẩn >200 (Điều chỉnh thôn Trà Ngon do diện tích nhỏ, số hộ ít, nằm giữa thôn Trà Ót và Trường Giang. Tổ 18 và tổ 19 ở giữa thôn, có trục trường giao thông cắt ngang 02 tổ. Nên sáp nhập một số thôn của tổ 18, 19 phía đông trục đường về thôn Trường Giang, Một số hộ của tổ 18, 19 phí Tây Trục đường về thôn Trà Ót để tăng quy mô thôn, đảm bảo không gian phát triển)*** | ***X*** | |
| | Thôn Trà Ngon (Gồm 14 hộ tổ 18, 17 hộ tổ 19, tổ 17) | 289 | 63 | | | | | | |
| **39** | **Xã Thanh Bồng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Hà Doi trên cơ sở nhập thôn Trà Khương và thôn Trà Hoa** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Khương | 345 | 73 | Thôn Trà Khương về Thôn Trà Hoa sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án dự kiến tên thôn Hà Doi | **600** | **124** | ***Đạt chuẩn > 60 hộ (Mặc dù Thôn Hà Doi chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Tuy nhiên, địa bàn rộng chủ yếu đồi núi, dân cư phân bố rải rác, đi lại khó khăn trong mùa mưa bão với các thôn lân cận với nhau; thôn chiếm 98% đồng bào dân tộc thiểu số người co sinh sống lâu đời về văn hoá, phong tục tập quán ở địa bàn thôn, không thể sáp nhập thêm thôn liền kề, Nếu nhập thêm thì địa bàn quá rộng, phân bố dân cư rãi rác đi lại rất khó khăn)*** | ***X*** | |
| | Thôn Trà Hoa | 255 | 51 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Trà Hiệp trên cơ sở nhập thôn Nguyên, thôn Cưa và Tổ 1 thôn Băng** | | | | | | | | |
| | Thôn Nguyên | 466 | 106 | Thôn Nguyên,Thôn Cưa và Thôn Băng *(Tổ 1 )* sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án dự kiến tên thôn Trà Hiệp | **1.213** | **265** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Cưa | 663 | 137 | | | | | ***X*** | |
| | Thôn Băng *(gồm: Tổ 1: 22 hộ, 84 nhân khẩu; )* | 84 | 22 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Tà Kút trên cơ sở nhập thôn Cả và Tổ 2, 3, 4 thôn Băng** | | | | | | | | |
| | Thôn Cả | 737 | 152 | Thôn Băng *(Tổ 2,3, 4)* về Thôn Cả sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án dự kiến tên thôn Tà Kút | **1.212** | **248** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Băng *(gồm: Tổ 2: 41 hộ, 194 nhân khẩu; Tổ 3: 33 hộ, 174 nhân khẩu; Tổ 4: 22 hộ, 107 nhân khẩu )* | 475 | 96 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Sông Trường trên cơ sở nhập thôn Môn và thôn Vuông** | | | | | | | | |
| | Thôn Môn | 527 | 116 | Thôn Môn về Thôn Vuông sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án dự kiến tên thôn Sông Trường | **1.402** | **291** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Vuông | 875 | 175 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Trà Thanh trên cơ sở nhập thôn Cát và thôn Gỗ** | | | | | | | | |
| | Thôn Cát | 442 | 96 | Thôn Cát về Thôn Gỗ sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án dự kiến tên thôn Trà Thanh | **1.358** | **280** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Gỗ | 916 | 184 | | | | | | |
| **40** | **Xã Tây Trà Bồng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Trà Nham trên cơ sở nhập tổ 1, 2,4,5 thôn Trà Vân và thôn Trà Huynh.** | | | | | | | | |
| | Tổ 1, 2, 4, 5 thôn Trà Vân | 651 | 137 | Thôn Trà Nham | **1.342** | **279** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Trà Huynh | 691 | 142 | Thôn Trà Nhanh | 1.542 | 279 | Đạt chuẩn >200 | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Cà Đam trên cơ sở nhập tổ 3 thôn Trà Vân và thôn Cà Đam.** | | | | | | | | |
| | Tổ 3, thôn Trà Vân | 108 | 28 | Thôn Cà Đam | **979** | **222** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Cà Đam | 871 | 194 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Trà Lãnh trên cơ sở nhập thôn Trà Lương và thôn Trà Linh** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Lương | 404 | 97 | Thôn Trà Lãnh | **1.304** | **308** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Trà Linh | 900 | 211 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Nước Xoay trên cơ sở nhập thôn Trà Liên, thôn Bắc Dương và tổ 4, 5 thôn Bắc Nguyên.** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Liên | 984 | 230 | Thôn Nước Xoay | **1.510** | **353** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Bắc Dương | 394 | 93 | | | | | ***X*** | |
| | Tổ 4, 5 thôn Bắc Nguyên | 132 | 30 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Trà Thọ trên cơ sở nhập tổ 1, 2, 3 Thôn Bắc Nguyên và Thôn Tây** | | | | | | | | |
| | Tổ 1, 2, 3 thôn Bắc Nguyên | 384 | 99 | Thôn Trà Thọ | **865** | **223** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tây | 481 | 124 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Trà Trung trên cơ sở nhập Thôn Đam, Thôn Nước Nia, Thôn Vàng và Thôn Xanh .** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Nia | 399 | 94 | Thôn Trà Trung | **1.093** | **277** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Xanh | 188 | 51 | | | | | ***X*** | |
| | Thôn Đam | 221 | 57 | | | | | | |
| | Thôn Vàng | 285 | 75 | | | | | | |
| **41** | **Xã Sơn Hạ** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Đèo Gió trên cơ sở nhập thôn Đèo Gió và thôn Đồng Reng** | | | | | | | | |
| | Thôn Đèo Gió | 1.407 | 368 | Thôn Đèo Gió | **1.932** | **510** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Đồng Reng | 525 | 142 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Gò Rinh trên cơ sở nhập thôn Gò Rinh và thôn Làng Vẹt** | | | | | | | | |
| | Thôn Gò Rinh | 1.297 | 378 | Thôn Gò Rinh | **1.650** | **470** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Vẹt | 353 | 92 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Xà Nay trên cơ sở nhập thôn Xà Nay và thôn Xà Riêng** | | | | | | | | |
| | Thôn Xà Nay | 709 | 200 | Thôn Xà Nay | **1.299** | **370** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Xà Riêng | 590 | 170 | | | | | | |
| **42** | **Xã Sơn Linh** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Đồng Giang trên cơ sở nhập thôn Gò Đồn và thôn Đồng Giang** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Giang | 1001 | 273 | Thôn Đồng Giang | **1588** | **429** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Gò Đồn | 587 | 156 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Làng Xinh trên cơ sở nhập thôn Làng Xinh và thôn Gò Da** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Xinh | 701 | 186 | Thôn Làng Xinh | **2.047** | **546** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Gò Da | 1346 | 360 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Đồng A trên cơ sở nhập thôn Bồ Nung và thôn Đồng A** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng A | 736 | 207 | Thôn Đồng A | **1.581** | **436** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Bồ Nung | 845 | 229 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Làng Gung trên cơ sở nhập thôn Làng Mon và thôn Làng Gung** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Gung | 1138 | 275 | Thôn Làng Gung | **1.958** | **500** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Mon | 820 | 225 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Làng Trăng trên cơ sở nhập thôn Đồng Sạ và thôn Làng Trăng** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Sạ | 805 | 219 | Thôn Làng Trăng | **1.654** | **436** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Trăng | 849 | 217 | | | | | | |
| **43** | **Xã Sơn Hà** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Di Lang trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Di Lang và một phần** | | | | | | | | |
| | Thôn Di Lang | 725 | 194 | Thôn Di Lang | **765** | **204** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Khu dân cư ông Năm Sắc (thôn Nước Tăm) | 40 | 10 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Nước Rạc trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Nước Rạc và một** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Rạc | 546 | 154 | Thôn Nước Rạc | **794** | **216** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Khu dân cư Cầu Máng (thôn Nước Bung) | 200 | 50 | | | | | ***X*** | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Khu dân cư ông Quốc (thôn Cà Đáo) | 48 | 12 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Nước Bao trên cơ sở nhập thôn Nước Bao và Mang Nà** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Bao | 664 | 152 | Thôn Nước Bao | **1225** | **282** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Mang Nà | 561 | 130 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Nước Tăm trên cơ sở phần còn lại của thôn Nước Tăm (sau khi** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Nước Tăm (sau khi điều chỉnh khu dân cư ông Năm Sắc vào thôn Di Lang) | 819 | 224 | Thôn Nước Tăm | **819** | **224** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Nước Bung trên cơ sở phần còn lại của thôn Nước Bung (sau khi điều chỉnh khu dân cư Cầu Máng vào thôn Nước Rạc)** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Nước Bung (sau khi điều chỉnh khu dân cư Cầu Máng vào thôn Nước Rạc) | 1.200 | 311 | Thôn Nước Bung | **1200** | **311** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Cà Đáo trên cơ sở phần còn lại của thôn Cà Đáo (sau khi điều** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Cà Đáo (sau khi điều chỉnh khu dân cư ông Quốc vào thôn Nước Rạc) | 1.705 | 452 | Thôn Cà Đáo | **1705** | **452** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn Tà Lương trên cơ sở nhập thôn Tà Lương và Nước Rinh** | | | | | | | | |
| | Thôn Tà Lương | 787 | 191 | Thôn Tà Lương | **1375** | **335** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Nước Rinh | 588 | 144 | | | | | | |
| **44** | **Xã Sơn Thủy** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Làng Nà trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thôn Thôn Làng Rin và thôn Làng Nà** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Rin | 791 | 241 | Thôn Làng Nà | **1.314** | **396** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Nà | 523 | 155 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Gia Ry trên cơ sở nhập nguyên trang thôn Làng Đèo và thôn Gia Ry** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Đèo | 660 | 180 | Thôn Gia Ry | **1.500** | **402** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Gia Ry | 840 | 222 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Tà Màu trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Tà Màu và thôn Gò Rộc** | | | | | | | | |
| | Thôn Tà Màu | 496 | 138 | Thôn Tà Màu | **1.059** | **307** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Gò Rộc | 563 | 169 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Gò Sim trên cơ sở nhập một phần của thôn Tà Pía (xóm Tà Pía) và nhập nguyên trạng** | | | | | | | | |
| | Thôn Tà Mát | 671 | 186 | Thôn Gò Sim | **1.836** | **492** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Gò Sim | 529 | 140 | | | | | ***X*** | |
| | Thôn Làng Trăng | 491 | 124 | | | | | | |
| | Xóm Tà Pía, thôn Tà Pía (dọc tuyến QL 24B) | 145 | 42 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Tà Bần trên cơ sở nhập thôn Tà Bần và phần còn lại thôn Tà Pía (bên kia Sông Re)** | | | | | | | | |
| | Thôn Tà Pía (bên kia Sông Re) | 492 | 127 | Thôn Tà Bần | **1.635** | **425** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tà Bần | 1143 | 298 | | | | | | |
| **45** | **Xã Sơn Kỳ** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Mô Nic trên cơ sở nhập thôn Tà Bắc và thôn Mô Nic** | | | | | | | | |
| | Thôn Tà Bắc | 191,00 | 47 | Thôn Mô Nic | **509** | **136** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên .Sau khi sáp nhập thôn này vẫn chưa đảm bảo tiêu chuẩn số hộ 200 hộ: Lý do Thôn ở địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán; khoảng cách từ trung tâm xã hơn 25 km (khoảng cách dân cư sinh sống từ thôn Tà Bắc (cũ) đến thôn Mô Nic (cũ) 7km*** | ***X*** | |
| | Thôn Mô Nic | 318,00 | 89 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Làng Rút trên cơ sở nhập thôn Làng Rút và thôn Làng Rê** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Rê | 749,00 | 153 | Thôn Làng Rút | **1.888** | **440** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Rút | 1.139,00 | 287 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Tà Gầm trên cơ sở nhập thôn Làng Trăng và thôn Tà Gầm** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Trăng | 587,00 | 141 | Thôn Tà Gầm | **1.605** | **373** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tà Gầm | 1.018,00 | 232 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Làng Riềng trên cơ sở nhập thôn Làng Riềng và thôn Di Hoăng** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Riềng | 771,00 | 177 | Thôn Làng Riềng | **1.368** | **310** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Di Hoăng | 597,00 | 133 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Làng Bung trên cơ sở nhập thôn Làng Bung và thôn Kà Khu** | | | | | | | | |
| | Thôn Kà Khu | 538 | 135 | Thôn Làng Bung | **1.276** | **268** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Bung | 738 | 133 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Mò O trên cơ sở nhập thôn Mò O và thôn Gò Da** | | | | | | | | |
| | Thôn Gò Da | 198 | 46 | Thôn Mò O | **904** | **238** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Mò O | 706 | 192 | | | | | | |
| **46** | **Xã Sơn Tây** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Ra Manh trên cơ sở nhập thôn Mang Hin và thôn Ra Manh.** | | | | | | | | |
| | Thôn Mang Hin | 653 | 183 | Thôn Ra Manh | **1170** | **325** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Ra Manh | 517 | 142 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Ra Pân trên cơ sở nhập thôn Ra Pân và thôn Tà Vay** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Ra Pân | 582 | 164 | Thôn Ra Pân | **1100** | **308** | ***Đạt chuẩn >200*** | *X* | |
| | Thôn Tà Vay | 518 | 144 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Bãi Màu trên cơ sở nhập thôn Ra Nhua, Đăk Be và Bãi Màu** | | | | | | | | |
| | Thôn Ra Nhua | 848 | 233 | Thôn Bãi Màu | **1689** | **460** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Bãi Màu | 565 | 153 | | | | | *X* | |
| | Thôn Đăk Be | 276 | 74 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đăk Trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Đăk Trên và một phần** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Trên | 704 | 191 | Thôn Đăk Trên | **745** | **201** | ***Đạt chuẩn >200 (Chuyển 10 hộ thuộc KDC Tan Via, thôn Tan Via về thôn Đăk Trên, địa bàn giáp với nhau (10 hộ này làm nhà dọc đường Trường Sơn Đông, giáp với thôn Đăk Trên, thuận tiện hơn thôn Tan Via)*** | *X* | |
| | 10 hộ KDC Tan Via, Thôn Tan Via | 41 | 10 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Tan Via trên cơ sở phần còn lại của thôn Tan Via (sau khi điều** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Tan Via (sau khi điều chỉnh 10 hộ KDC Tan Via về thôn Đăk Trên) | 933 | 275 | Thôn Tan Via | **933** | **275** | ***Đạt chuẩn >200*** | *X* | |
| **47** | **Xã Sơn Tây Thượng** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Mang He trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Nước Tang và thôn Mang He** | | | | | | | | |
| | Thôn Mang He | 493 | 183 | Thôn Mang He | **1.258** | **292** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Nước Tang | 765 | 109 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Huy Ra Long trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Huy Ra Long và một phần của thôn** | | | | | | | | |
| | Thôn Huy Ra Long | 700 | 173 | Thôn Huy Ra Long | **889** | **221** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | KDC Đăk Long, thôn Tang Tong | 189 | 48 | | | | | *X* | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Tang Tong trên cơ sở phần còn lại của thôn Tang Tong (sau khi điều chỉnh KDC Đăk** | | | | | | | | |
| | Thôn Tang Tong (03 KDC Mang Rẫy, Ngọc Lên, Mang Ray ) | 555 | 146 | Thôn Tang Tong | **555** | **146** | ***Đạt chuẩn > 60 hộ (Sau sắp xếp thôn Tang Tong có dưới 200 hộ. Tuy nhiên Thôn dân tộc thiểu số, miền núi, đặc biệt khó khăn, có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán)*** | *X* | |
| **48** | **Xã Sơn Tây Hạ** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Panh trên cơ sở nhập toàn bộ thôn Đắk Panh và thôn Đắk Pao** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Panh | 224 | 114 | Thôn Đắk Panh | **433** | **178** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau sáp nhập, thôn có 178 hộ (433 khẩu), chưa đạt tiêu chuẩn quy mô hộ gia đình theo quy định chung. Tuy nhiên, việc áp dụng yếu tố đặc thù là cần thiết và phù hợp với thực tiễn địa phương: Thôn Đắk Panh và Đắk Pao là khu vực biệt lập, cách trung tâm xã khoảng 18 km, cách thôn liền kề 7 km (Hà Lên), đường đèo, đồi núi vách dứng cao, tuyến đường độc đạo thường xuyên bị sạt lở, chia cắt trong mùa mưa bão (qua mùa mưa lũ cuối năm 2025 đoạn đường này sạt lở 12 điểm) giao thông đi lại khó khăn, Khoảng cách xa, địa hình đồi núi phức tạp khiến việc tiếp tục sáp nhập với các thôn lân cận không bảo đảm tính khả thi, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến công tác quản lý, phục vụ Nhân dân, cứu hộ, cứu nạn và phòng, chống thiên tai. Mặt khác, sau sáp nhập, thôn có diện tích tự nhiên lớn (22,26 km²), dân cư phân bố phân tán. Nếu tiếp tục sắp xếp theo hướng cơ học theo hướng đạt tiêu chuẩn về quy mô hộ sẽ làm gia tăng phạm vi quản lý, giảm hiệu quả hoạt động của hệ thống tự quản ở cộng đồng và hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ công của Nhân dân.*** | *X* | |
| | Thôn Đắk Pao | 209 | 64 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Ka Năng trên cơ sở nhập toàn bộ thôn Bà He, Ra Tân và thôn Ka Năng** | | | | | | | | |
| | Thôn Ra Tân | 339 | 100 | Thôn Ka Năng | **1030** | **293** | ***Đạt chuẩn >200*** | *X* | |
| | Thôn Bà He | 415 | 112 | | | | | | |
| | Thôn Ka Năng | 276 | 81 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Tà Ngàm trên cơ sở nhập toàn bộ thôn Tà Ngàm và thôn Mang Trẫy** | | | | | | | | |
| | Thôn Mang Trẫy | 443 | 101 | Thôn Tà Ngàm | **928** | **233** | ***Đạt chuẩn >200*** | *X* | |
| | Thôn Tà Ngàm | 485 | 132 | | | | | | |
| **49** | **Xã Minh Long** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn An Thanh và thôn Đồng Cần** | | | | | | | | |
| | Thôn An Thanh | 584 | 147 | Thôn Long Thanh | 1.288 | 335 | ***Đạt chuẩn > 200 hộ*** | *X* | |
| | Thôn Đồng Cần | 704 | 188 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Thượng Đố và thôn An Phương** | | | | | | | | |
| | Thôn Thượng Đố | 586 | 147 | Thôn Thanh An | 1.094 | 274 | ***Đạt chuẩn > 200 hộ*** | *X* | |
| | Thôn An Phương | 508 | 127 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đồng Vang và thôn Gò Nhiêu** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Vang | 696 | 184 | Thôn Long An | 1.256 | 341 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Gò Nhiêu | 560 | 157 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Làng Giữa và thôn Làng Trê** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Giữa | 282 | 87 | Thôn Long Môn | 766 | 237 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Làng Trê | 484 | 150 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hà Bôi và một phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Hà Xuyên** | | | | | | | | |
| | Thôn Hà Bôi | 668 | 175 | Thôn Hà Bôi | 921 | 256 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Một phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Hà Xuyên (khu dân cư của thôn Dục Ái cũ) | 253 | 81 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hà Liệt và phần còn lại diện tích, dân số, số hộ của thôn Hà Xuyên sau khi đã nhập vào thôn Hà Bôi** | | | | | | | | |
| | Thôn Hà Liệt | 632 | 177 | Thôn Long Hiệp | 1.040 | 289 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Phần diện tích, dân số, số hộ còn lại của thôn Hà Xuyên sau khi đã nhập vào thôn Hà Bôi | 408 | 112 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Một và một phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Ba** | | | | | | | | |
| | Thôn Một | 1.164 | 289 | Thôn Một | 1.405 | 366 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Một phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Ba (từ nhà ông Trần Thiện Châu cuối sân bay xuống đến nhà ông Bơm - lên đường đầu sân bay giáp lại với nhà ông Trần Thiện Châu) | 241 | 77 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hai và phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Ba còn lại sau khi đã nhập vào thôn Một** | | | | | | | | |
| | Thôn Hai | 901 | 252 | Thôn Hai | 1.561 | 393 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Phần diện tích, dân số, số hộ của thôn Ba còn lại sau khi đã nhập vào thôn Một | 660 | 141 | | | | | | |
| **50** | **Xã Sơn Mai** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Sơn Châu trên cơ sở nhập thôn Biều Qua và thôn Sơn Châu** | | | | | | | | |
| | Thôn Biều Qua | 524 | 132 | Thôn Sơn Châu | 1.561 | 348 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Sơn Châu | 1.037 | 216 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Long Sơn trên cơ sở nhập thôn Lạc Sơn, thôn Diên Sơn và thôn Gò Chè** | | | | | | | | |
| | Thôn Lạc Sơn | 510 | 122 | Thôn Long Sơn | 1.979 | 517 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Diên Sơn | 789 | 210 | | | | | | |
| | Thôn Gò Chè | 680 | 185 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Gò Tranh trên cơ sở nhập thôn Yên Ngựa và thôn Gò Tranh** | | | | | | | | |
| | Thôn Yên Ngựa | 575 | 168 | Thôn Gò Tranh | 1.099 | 297 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Gò Tranh | 524 | 129 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Long Mai trên cơ sở nhập thôn Long Thượng, thôn Mai Lãnh Hạ và một phần thôn Mai Lãnh Hữu** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Thượng | 522 | 140 | Thôn Long Mai | 1.516 | 400 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Mai Lãnh Hạ | 571 | 155 | | | | | | |
| | Một phần thôn Mai Lãnh Hữu | 423 | 105 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Long Xuân trên cơ sở nhập thôn Minh Xuân, thôn Dư Hữu và một phần thôn Mai Lãnh Hữu** | | | | | | | | |
| | Thôn Minh Xuân | 536 | 136 | Thôn Long Xuân | 1.336 | 351 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Dư Hữu | 706 | 192 | | | | | | |
| | Một phần thôn Mai Lãnh Hữu | 94 | 23 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đồng Tròn trên cơ sở nhập thôn Đồng Tròn và một phần thôn Mai Lãnh Hữu** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Tròn | 1.063 | 288 | Thôn Đồng Tròn | 1.153 | 318 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Một phần thôn Mai Lãnh Hữu | 90 | 30 | | | | | | |
| **51** | **Xã Ba Vì** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại Thôn Violak trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn làng Trui và thôn Mang Biều** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Trui | 933 | 272 | Thôn Violak | 1443 | 425 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Mang Biều | 510 | 153 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại Thôn Giá Vực trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Gò Năng, Giá Vực và Gò Vành** | | | | | | | | |
| | Thôn Gò Năng | 567 | 153 | Thôn Giá Vực | 2767 | 685 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Giá Vực | 1372 | 339 | | | | | *X* | |
| | Thôn Gò Vành | 828 | 193 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại Thôn Mang Đen trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Nước Ui và thôn Mang Đen** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Ui | 531 | 135 | Thôn Mang Đen | 1404 | 356 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Mang Đen | 873 | 221 | | | | | *X* | |
| **52** | **Xã Ba Tô** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại Thôn Mang Lùng trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Mang Lùng 1 và thôn Mang Lùng 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Mang Lùng 1 | 1200 | 310 | Thôn Mang Lùng | 1955 | 494 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Mang Lùng 2 | 755 | 184 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại Thôn Trà Nô trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Trà Nô và thôn Làng Mạ** | | | | | | | | |
| | Thôn Trà Nô | 957 | 213 | Thôn Trà Nô | 2287 | 562 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Làng Mạ | 1330 | 349 | | | | | *X* | |
| **3** | **Tổ chức lại Thôn Xi Lang trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Làng Xi 1, Làng Xi 2 và thôn Mô Lang** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Xi 1 | 638 | 170 | Thôn Xi Lang | 2480 | 650 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Làng Xi 2 | 692 | 172 | | | | | *X* | |
| | Thôn Mô Lang | 1150 | 308 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại Thôn Ba Nam trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Xà Râu, Làng Vờ, Làng Dút và Làng Tốt** | | | | | | | | |
| | Thôn Xà Râu | 365 | 105 | Thôn Ba Nam | 1499 | 390 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Làng Vờ | 309 | 81 | | | | | *X* | |
| | Thôn Làng Dút | 411 | 102 | | | | | | |
| | Thôn Làng Tốt | 414 | 102 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn Ba Lế trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Đồng Lâu, Vả Lế và Gòi Lế** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Lâu | 431 | 121 | Thôn Ba Lế | 1476 | 409 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Vả Lế | 658 | 193 | | | | | *X* | |
| | Thôn Gòi Lế | 387 | 95 | | | | | | |
| **53** | **Xã Ba Dinh** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Ba Nhà trên cơ sở nhập thôn Ba Nhà và thôn Nước Lô** | | | | | | | | |
| | Thôn Ba Nhà | 589 | 163 | Thôn Ba Nhà | 1129 | 314 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Nước Lô | 540 | 151 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Đồng Dinh trên cơ sở nhập thôn Đồng Dinh và thôn Gò Lê** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Dinh | 681 | 194 | Thôn Đồng Dinh | 1067 | 308 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Gò Lê | 386 | 114 | | | | | *X* | |
| **54** | **Xã Ba Tơ** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Ba Lục trên cơ sở sáp nhập thôn Đồng Vào và Thôn Nước Đang** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Đang | 368 | 125 | Thôn Ba Lục | 865 | 280 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Đồng Vào | 497 | 155 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Ba Bích trên cơ sở sáp nhập thôn Đồng Tiên và thôn Con Rã** | | | | | | | | |
| | Thôn Con Rã | 565 | 151 | Thôn Ba Bích | 1094 | 304 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Đồng Tiên | 529 | 153 | | | | | *X* | |
| **3** | **Tổ chức lại Ba Chùa trên cơ sở sáp nhập thôn Đồng Chùa và thôn Nước Trinh** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Trinh | 221 | 74 | Thôn Ba Chùa | 806 | 270 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Đồng Chùa | 585 | 196 | | | | | *X* | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Ba Trung trên cơ sở sáp nhập thôn Gò Loa - Đồng Xoài và thôn Gò Rét - Ma Nghít** | | | | | | | | |
| | Thôn Gò Loa - Đồng Xoài | 503 | 162 | Thôn Ba Trung | 1070 | 323 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Gò Rét - Ma Nghít | 567 | 161 | | | | | *X* | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Ba Cung trên cơ sở sáp nhập thôn Làng Giấy - Dốc Mốc và thôn Đồng Dâu - Kon Kua** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Dâu - Kon Kua | 511 | 145 | Thôn Ba Cung | 1261 | 390 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Làng Giấy - Dốc Mốc | 750 | 245 | | | | | *X* | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Hoàn Đồn (hoặc Ba Đình) trên cơ sở sáp nhập thôn Nam Hoàn Đồn và thôn Bắc Hoàn Đồn** | | | | | | | | |
| | Thôn Bắc Hoàn Đồn | 805 | 206 | Thôn Hoàn Đồn (hoặc thôn Ba Đình) | 1902 | 478 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Nam Hoàn Đồn | 1097 | 272 | | | | | *X* | |
| **7** | **Tổ chức lại Ba Năng trên cơ sở sáp nhập thôn Tài Năng và thôn Uy Năng** | | | | | | | | |
| | Thôn Uy Năng | 658 | 178 | Thôn Ba Năng | 2026 | 499 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Tài Năng | 1368 | 321 | | | | | *X* | |
| **55** | **Xã Ba Vinh** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại Thôn Gò Nghênh trên cơ sở nhập Thôn Hy Long và Thôn Gò Nghênh** | | | | | | | | |
| | Thôn Hy Long | 307 | 82 | **THÔN GÒ NGHÊNH** | **877** | **235** | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Gò Nghênh | 570 | 153 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại Thôn Làng Tương trên cơ sở nhập Thôn Làng Rêu và Thôn Làng Tương** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Rêu | 399 | 111 | **THÔN LÀNG TƯƠNG** | **870** | **251** | *Đạt chuẩn > 200* | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Làng Tương | 471 | 140 | THÔN LÀNG TƯƠNG | 870 | 251 | Đạt chuẩn > 200 | X | |
| **3** | **Tổ chức lại Thôn Ba Sơn trên cơ sở nhập Thôn Nước Nẻ và Thôn Ba Sơn** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Nẻ | 600 | 179 | **THÔN BA SƠN** | **1.116** | **338** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Ba Sơn | 516 | 159 | | | | | X | |
| **4** | **Tổ chức lại Thôn Nước Y trên cơ sở nhập Thôn Nước Y và Thôn Phân Vinh** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Y | 642 | 186 | **THÔN NƯỚC Y** | **1.159** | **332** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Phân Vinh | 517 | 146 | | | | | X | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn Ba Lang trên cơ sở nhập Thôn Ba Lang và Thôn Hóc Đô** | | | | | | | | |
| | Thôn Ba Lang | 648 | 185 | **THÔN BA LANG** | **1.037** | **308** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Hóc Đô | 389 | 123 | | | | | X | |
| **6** | **Tổ chức lại Thôn Cao Muôn trên cơ sở nhập Thôn Cao Muôn, Thôn Nước Lui và Thôn Làng Huy** | | | | | | | | |
| | Thôn Cao Muôn | 662 | 186 | **THÔN CAO MUÔN** | **1.337** | **376** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Nước Lui | 346 | 96 | | | | | X | |
| | Thôn Làng Huy | 329 | 94 | | | | | | |
| **56** | **Xã Ba Động** | | | | | | | | |
| **1** | **Thành lập thôn Bãi Ri trên cơ sở nhập thôn Tân Long và thôn Huy Ba I thuộc xã Ba Động** | | | | | | | | |
| | Một phần thôn Tân Long | 280 | 91 | Bãi Ri | 1447 | 395 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Huy Ba I | 1167 | 304 | | | | | X | |
| **2** | **Thành lập thôn Làng Teng - Suối Loa trên cơ sở nhập thôn Suối Loa và Làng Teng thuộc xã Ba Động** | | | | | | | | |
| | Thôn Làng Teng | 1120 | 325 | Làng Teng -Suối Loa | 1.762 | 510 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Suối Loa | 642 | 185 | | | | | X | |
| **3** | **Thành lập thôn Hóc Kè - Huy Ba trên cơ sở nhập Thôn Hóc Kè và Huy Ba II và một phần của thôn Trường An 2 thuộc xã Ba Động** | | | | | | | | |
| | Thôn Hóc Kè | 643 | 168 | Hóc Kè - Huy Ba | 1563 | 400 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Huy Ba II | 612 | 152 | | | | | | |
| | Một phần thôn Trường An 2 ( tổ Hóc Kè) | 168 | 43 | | | | | X | |
| | Một phần của Thôn Tân Long | 140 | 37 | | | | | | |
| **4** | **Thành lập thôn Ba Liên trên cơ sở nhập thôn Đá Chát và thôn Hương Chiên thuộc xã Ba Động** | | | | | | | | |
| | Thôn Đá Chát | 976 | 267 | Ba Liên | 1487 | 404 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Hương Chiên | 511 | 137 | | | | | X | |
| **5** | **Thành lập thôn Trường An trên cơ sở nhập Trường An 1 và 1 phần của Trường An 2 thuộc xã Ba Động** | | | | | | | | |
| | Thôn Trường An 1 | 1119 | 331 | Trường An | 1369 | 399 | ***Đạt chuẩn > 200*** | X | |
| | Thôn Trường An 2 ( tổ Trường An) | 250 | 68 | | | | | | |
| **57** | **Xã Đặng Thùy Trâm** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Vẩy Ốc trên cơ sở nhập thôn Nước Giáp và 1 phần thôn Vẩy Ốc)** | | | | | | | | |
| | Thôn Vẩy Ốc (Tổ 1 Vẩy Ốc) | 426 | 123 | Thôn Vẩy Ốc | 918 | 274 | ***Đạt chuẩn > 200*** | X | |
| | Thôn Nước Giáp | 492 | 151 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Đồng Răm trên cơ sở sáp nhập thôn Đồng Răm và 1 phần thôn Vẩy Ốc)** | | | | | | | | |
| | Thôn Đồng Răm | 623 | 179 | Thôn Đồng Răm | 1.009 | 293 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Vẩy Ốc (Tổ Đồng Răm 1) | 386 | 114 | | | | | X | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Kon Dóc trên cơ sở nhập thôn Kon Dóc và Kon Riêng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Dóc | 623 | 164 | Thôn Kon Dóc | 1163 | 317 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Kon Riêng | 540 | 153 | | | | | X | |
| **58** | **Xã Ba Xa** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Mang Mu trên cơ sở nhập thôn Mang Mu và 1 phần thôn Ba Ha** | | | | | | | | |
| | Thôn Mang Mu | 537 | 131 | Thôn Mang Mu | 884 | 219 | ***Đạt chuẩn > 200*** | X | |
| | Thôn Ba Ha (Tổ 3,4) | 347 | 88 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Nước Chạch trên cơ sở nhập thôn Nước Chạch và 1 phần thôn Ba Ha** | | | | | | | | |
| | Thôn Nước Chạch | 595 | 151 | Thôn Nước Chạch | 711 | 184 | *Đạt chuẩn > 60 (Có địa hình chia cắt phức tạp không thể sắp xếp tiếp với thôn liền kề)* | | |
| | Thôn Ba Ha (Tổ 1,2) | 116 | 33 | | | | | X | |
| **59** | **Đặc khu Lý Sơn (Giữ nguyên)** | | | | | | | | |
| **60** | **Xã Ngọk Bay** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Rơ Đe trên cơ sở nhập thôn Đăk Rơ Đe và thôn Plei Klech** | | | | | | | | |
| | Đăk Rơ Đe | 466 | 96 | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề | 1.972 | 402 | ***Đạt chuẩn > 200*** | X | |
| | Plei Klech | 1.506 | 306 | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Kroong Ktu trên cơ sở nhập thôn Kroong Ktu và Một phần Thôn 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Kroong Ktu | 835 | 174 | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề | 992 | 217 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Một phần Thôn 2 | 157 | 43 | | | | | X | |
| **61** | **Xã Ia Chim** | | | | | | | | |
| **1** | **Thành lập Thôn Đoàn Kết trên cơ sở nhập thôn 6; thôn 7 và thôn 8** | | | | | | | | |
| | Thôn 6 | **1152** | **286** | Thôn 6, thôn 7 và thôn 8 về tên Thôn Đoàn Kết sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **2359** | **583** | ***Đạt chuẩn > 200*** | X | |
| | Thôn 7 | **582** | **148** | | | | | | |
| | Thôn 8 | **625** | **149** | | | | | | |
| **2** | **Thành lập Thôn Đak Năng trên cơ sở nhập thôn Plei Rơ Wăk và thôn Ngô Thạnh** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn PLei Rơ Wăk | 1692 | 374 | Thôn PLei Rơ Wăk, thôn Ia Hội về tên Thôn Đak Năng sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 2522 | 525 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Ia Hội | 274 | 151 | | | | | *X* | |
| **3** | **Thành lập Thôn Plei Jơ Drợp trên cơ sở nhập thôn Ia Kim; Thôn Ngô Thành và thôn Plei Jơ Drộp** | | | | | | | | |
| | Thôn Plei Jơ Drộp | **1783** | **397** | Thôn Ia Kim và thôn Plei Jơ Drộp về tên Thôn Plei Jơ Drợp sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **2245** | **539** | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Ia Kim, | **208** | **70** | | | | | *X* | |
| | Ngô Thạnh | **254** | **72** | | | | | | |
| **4** | **Thành lập Thôn Nghĩa An trên cơ sở nhập Thôn Nghĩa An và Thôn Tân An** | | | | | | | | |
| | Thôn Nghĩa An | **872,00** | **236** | Thôn Nghĩa An, thôn Tân An về tên Thôn Nghĩa An sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **2641** | **705** | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Tân An | 1.799 | 469 | | | | | | |
| **5** | **Thành lập hôn PLei Lay trên cơ sở nhập thôn PLei Lay và thôn Klâu Klah** | | | | | | | | |
| | Thôn PLei Lay | **1017** | **299** | Thôn Plei Lay và thôn Klâu Klah về tên Thôn PLei Lay sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **2034** | **520** | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Klâu KLah | **927** | **221** | | | | | | |
| **6** | **Thành lập Thôn Plei Weh trên cơ sở nhập thôn Plei Weh và thôn Plei Bur** | | | | | | | | |
| | Thôn Plei Weh | **830,00** | **228** | Thôn PLei Weh và thôn Thôn PLei Bur Về tên Thôn PLei Bur sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **1516** | **401** | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Plei Bur | **686,00** | **173** | | | | | *X* | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Klâu Ngol trên cơ sở nhập thôn KLâu Ngol Zố; thôn Thôn Klâu Ngol Ngó** | | | | | | | | |
| | Thôn KLâu Ngol Zố | **1.025** | **198** | Thôn Klâu Ngol Zố và thôn Thôn Klâu Ngol Ngó về tên Thôn Klâu Ngol sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 2349 | 450 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Klâu Ngol Ngó | **1.324** | **252** | | | | | | |
| **62** | **Xã Đăk Rơ Wa** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập thôn Kép Ram và thôn Plei Dơng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kép Ram | **742** | **171** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Kép Ram) | **1674** | **366** | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Plei Dơng | **932** | **195** | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn 5 và thôn Plei Chor.** | | | | | | | | |
| | Thôn 5 | **543** | **136** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Plei Chor) | **1315** | **288** | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Plei Chor | **772** | **152** | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn 1 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | **474** | **141** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Hòa Bình 1) | **748** | **220** | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn 3 | **274** | **79** | | | | | *X* | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Chư Hreng và thôn Đak Krăk** | | | | | | | | |
| | Thôn Đak Krăk | **511** | **95** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Chư Hreng) | **1040** | **239** | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Chư Hreng | **529** | **144** | | | | | *X* | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Kon Hra Ktu và thôn Kon Hra Klah** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Hra Klah | **685** | **181** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Kon Hra) | **1634** | **354** | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Kon Hra Ktu | **949** | **173** | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Đăk Prông và thôn Plei Groi** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Prông | **1107** | **300** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Plei Đăk Prông) | **1775** | **441** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Plei Groi | **668** | **141** | | | | | ***X*** | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Kon Tum Kơ Nâm và thôn Kon Tum Kơ Pơng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Tum Kơ Nâm | **740** | **160** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Kon Tum) | **1712** | **385** | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Kon Tum Kơ Pơng | **972** | **225** | | | | | ***X*** | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Kon Jơ Dri và thôn Kon Kơ Tu** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Jơ Dri | **1048** | **209** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Kon Kơ Tu Jơ Dri) | **1948** | **363** | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Kơ Tu | **900** | **154** | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập thôn Kon Jơ Drẻ Plơng, thôn Kon Jơ Dreh và thôn Kon Gur** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Jơ Drẻ Plơng | **558** | **119** | Sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã xây dựng Đề án (Dự kiến tên gọi thôn Đăk Blà) | **2466** | **479** | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Jơ Dreh | **1.041** | **198** | | | | | | |
| | Thôn Kon Gur | **867** | **162** | | | | | | |
| **63** | **Xã Đăk Pxi (Giữ nguyên)** | | | | | | | | |
| **64** | **Xã Đăk Mar** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Kon Mong trên cơ sở nhập thôn Đăk KLong và thôn Kon Mong** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Klong | 1.647 | 292 | Thôn Kon Mong | 2.464 | 436 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Mong | 817 | 144 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại Thôn Kon Pro Tu Ria trên cơ sở nhập Thôn Kon Pro Tu Ria và thôn Tu Ria Pêng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Pro Tu Ria | 1.078 | 167 | Thôn Kon Pro Tu Ria | 2.023 | 283 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tu Ria Pêng | 945 | 116 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại Thôn Kon Hnong Pêng trên cơ sở nhập Thôn Kon Hnong Pêng và một phần thôn Tân Lập B Từ cổng chào thôn Kon Hnong Pêng đến hết tổ 5 của thôn Tân Lập B (trừ khu quy hoạch phía đông)** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Hnong Pêng | 1.155 | 252 | Thôn Kon Hnong Pêng | 1.371 | 306 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Từ cổng chào thôn Kon Hnong Pêng đến hết tổ 5 của thôn Tân Lập B (trừ khu quy hoạch phía đông) | 216 | 54 | | | | | ***X*** | |
| **4** | **Tổ chức lại Thôn Kon Hnong Yôp trên cơ sở nhập Thôn Kon Hnong Yôp và Tách một phần thôn 1 từ Siêu thị nông xanh đến đường dây 500kw** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Hnong Yôp | 1027 | 266 | Thôn Kon Hnong Yôp | 1.179 | 304 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Tách một phần thôn 1 từ Siêu thị nông xanh đến đường dây 500kw | 152 | 38 | | | | | ***X*** | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn 3 trên cơ sở nhập Thôn 3 và Tách 1 phần thôn 4 (Từ hồ A2 Đội 2 đến giáp thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 3 | 1164 | 287 | Thôn 3 | 1.388 | 346 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Tách 1 phần thôn 4 (Từ hồ A2 Đội 2 đến giáp thôn 3 | 224 | 59 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại Thôn 5 trên cơ sở nhập Thôn 5 và Tách 1 phần thôn 4 Từ hồ A2 Đội 2 đến giáp thôn 5** | | | | | | | | |
| | Tách 1 phần thôn 4 Từ hồ A2 Đội 2 đến giáp thôn 5 | 739 | 175 | Thôn 5 | 1.637 | 391 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| | Thôn 5 | 898 | 216 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại Thôn 7 trên cơ sở nhập Thôn Kon Gung và Thôn Đăk Mút** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Gung | 1822 | 237 | thôn 7 | 2.941 | 396 | ***Đạt chuẩn > 200*** | | |
| | Thôn Đăk Mút | 1119 | 159 | | | | | ***X*** | |
| **8** | Giữ nguyên tên thôn **Tân Lập B** với 317 hộ/1.249 nhân khẩu có ranh giới còn lại sau khi chia tách một phần diện tích từ cổng chào thôn Kon Hnong Pêng đến hết tổ 5 của thôn Tân Lập B (trừ khu quy hoạch phía đông) sang **thôn Kon Hnong Pêng** | | | | | | | | |
| | Tân Lập B | 1249 | 317 | Tân Lập B | 1.249 | 317 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| **9** | Giữ nguyên tên thôn **1** với 410 hộ/1713 nhân khẩu sau khi tách một phần thôn 1 từ Siêu thị nông xanh đến đường dây 500kw | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 1713 | 410 | Thôn 1 | 1.713 | 410 | ***Đạt chuẩn > 200*** | ***X*** | |
| **65** | **Xã Đăk Ui** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Đăk Kđem, một phần thôn Đăk Bình và một phần thôn Đoàn Kết** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Kđem | 896 | 140 | Thôn Đăk Kđem | 1.665 | 329 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Xóm 1, 2, 3, 4 - Thôn Đăk Bình | 589 | 149 | | | | | | |
| | Xóm 3 - Thôn Đoàn Kết | 180 | 40 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Đăk Tin và một phần thôn Đăk Bình** | | | | | | | | |
| | Xóm 5, 6 - Thôn Đăk Bình | 240 | 58 | Thôn Đăk Tin | 1.420 | 327 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Tin | 1.180 | 269 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập một phần thôn Đoàn Kết, nguyên trạng thôn Đăk Lợi và thôn Thanh Xuân** | | | | | | | | |
| | Xóm 1, 2 , 4 - Thôn Đoàn Kết | 396 | 105 | Thôn Đăk Lợi | 1.414 | 348 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Lợi | 529 | 136 | | | | | | |
| | Thôn Thanh Xuân | 489 | 107 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn 8 và thôn Đăk Xuân** | | | | | | | | |
| | Thôn 8 | 892 | 229 | Thôn Đăk Xuân | 1.261 | 311 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Xuân | 369 | 82 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Kon Rngâng và thôn Đăk Kơ Đêm** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Rngâng | 1.022 | 163 | Thôn Đăk Plang | 2.314 | 395 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Kơ Đêm | 1.292 | 232 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Mnhuô Mriang, thôn Wang Hra và một phần Kon Năng Treang** | | | | | | | | |
| | Thôn Mnhuô Mriang | 1.238 | 219 | Thôn Đăk Prông | 2.240 | 434 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Wang Hra | 826 | 171 | | | | | | |
| | Xóm 1 - Thôn Kon Năng Treang | 176 | 44 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập nguyên trạng thôn Kon Pông, thôn Kon Tu và một phần Kon Năng Treang** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Pông | 586 | 147 | Thôn Đăk Xe | 1.777 | 416 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Tu | 577 | 117 | | | | | | |
| | Xóm 2, 3, 4, 5 - Thôn Kon Năng Treang | 614 | 152 | | | | | | |
| **66** | **Xã Ngọk Réo** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Duông trên cơ sở nhập thôn Đăk Duông và thôn Kon Jri** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Duông | 1.173 | 253 | Thôn Đăk Duông | 1.727 | 355 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Jri | 554 | 102 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Đoàn kết trên cơ sở nhập thôn 7 và thôn Kon Brông** | | | | | | | | |
| | Thôn 7 | 491 | 130 | Thôn Đoàn kết | 1.395 | 300 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Brông | 904 | 170 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Kon Rôn trên cơ sở nhập thôn Kon Rôn và thôn Kon Sơ Tiu** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Rôn | 835 | 235 | Thôn Kon Rôn | 1.443 | 359 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Sơ Tiu | 608 | 124 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đăk Lôi trên cơ sở nhập thôn Kon Krơk, thôn Kon Hơ Drế và thôn Kon Jong** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Krơk | 698 | 143 | Thôn Đăk Lôi | 1.861 | 379 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Hơ Drế | 787 | 140 | | | | | | |
| | Thôn Kon Jong | 376 | 96 | | | | | | |
| **67** | **Xã Đăk Hà** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Hà Mòn 1; thôn Hà Mòn 5 và 1 phần thôn Hà Mòn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Hà Mòn 1 | 843 | 205 | Hà Mòn | 2213 | 517 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Hà Mòn 5 | 1175 | 289 | | | | | | |
| | Thôn Hà Mòn 3 (1 phần) | 195 | 23 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập 1 phần Hà Mòn 2; phần lớn thôn Hà Mòn 3 và thôn Thống Nhất** | | | | | | | | |
| | Thôn Hà Mòn 2 | 390 | 100 | Thống Nhất | 1328 | 352 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Hà Mòn 3 | 350 | 111 | | | | | | |
| | Thống Nhất | 588 | 141 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập phần lớn thôn Hà Mòn 2, thôn Hà Mòn 4; thôn Bình Minh** | | | | | | | | |
| | Hà Mòn 2 | 466 | 119 | Bình Minh | 1792 | 443 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Hà Mòn 4 | 768 | 192 | | | | | | |
| | Thôn Bình Minh | 558 | 132 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập Kon Trang Kla; 1 phần thôn Đăk La 6 và 1 phần thôn Ngô Trang Kép** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Trang KLa | 983 | 186 | Kon Trang Kla | 2285 | 431 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Ngô Trang Kép (1 phần) | 1044 | 191 | | | | | | |
| | Đăk La 6 (1 phần) | 258 | 54 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đăk La 2; Đăk Tiêng Kơ Tu; Đăk La 3 và 1 phần thôn Đăk La 6** | | | | | | | | |
| | Đăk La 2 | 327 | 81 | Đăk La 2 | 2911 | 650 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | | |
| | Đăk Tiêng Kơ Tu | 937 | 157 | | | | | | |
| | Thôn Đăk La 3 | 1131 | 265 | | | | | *X* | |
| | Thôn Đăk La 6 | 516 | 147 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Kon Trang Mơ Năy và một phần thôn Ngô Trang Kép (làng Kon Trang Kép )** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Trang Mơ Năy | 1740 | 318 | Kon Trang | 2351 | 430 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Ngô Trang Kép | 611 | 112 | Mơ Năy | 2591 | 456 | Đạt chuẩn > 200 hộ | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập thôn Đăk Tiêng Klar; thôn Đăk Rơ Chót** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Tiêng Klah | 1458 | 233 | Thôn Đăk Tiêng Klah | 2162 | 360 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Rơ Chót | 704 | 127 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 1 và phần thôn Đăk Hà 10, một phần thôn Đăk Hà 2A** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hà 1 | 1747 | 408 | Thôn Đăk Hà 1 | 2453 | 575 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 10 | 504 | 117 | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hà 2A | 202 | 50 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở Sáp nhập toàn bộ diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 2B, phần lớn thôn Đăk Hà 2A** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hà 2B | 1508 | 385 | Thôn Đăk Hà 2 | 2744 | 681 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 2A | 1236 | 296 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở Sáp nhập toàn bộ diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 4A và thôn Đăk Hà 4B.** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hà 4A | 1421 | 352 | Thôn Đăk Hà 4 | 2853 | 696 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 4B | 1432 | 344 | | | | | | |
| **11** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở Sáp nhập toàn bộ diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 5 và thôn Đăk Hà 8** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hà 5 | 1613 | 386 | Thôn Đăk Hà 5 | 3047 | 720 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 8 | 1434 | 334 | | | | | | |
| **12** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 6 và 1 phần Đăk Hà 10** | | | | | | | | |
| | Đăk Hà 6 | 1321 | 299 | Thôn Đăk Hà 6 | 1865 | 423 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 10 | 544 | 124 | | | | | | |
| **13** | **Tổ chức lại thôn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích, dân số của thôn Đăk Hà 7 và 1 phần Đăk Hà 10** | | | | | | | | |
| | Đăk Hà 7 | 2069 | 468 | Thôn Đăk Hà 7 | 2600 | 589 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hà 10 | 531 | 121 | | | | | | |
| **68** | **Xã Ngọk Tụ** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Chờ trên cơ sở nhập thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Pring | 841 | 152 | Thôn Đăk Chờ (Về tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1368 | 256 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Chờ | 527 | 104 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Đăk No trên cơ sở nhập 1 phần thôn Đăk Chờ và thôn Đăk No** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Đăk Chờ | 330 | 55 | Thôn Đăk No | 1368 | 256 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk No | 313 | 67 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Đăk Nu trên cơ sở nhập thôn Đăk Nu; thôn Đăk Tông** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Nu | 681 | 133 | Thôn Đăk Nu (Về tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1444 | 278 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Tông | 763 | 145 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đăk Manh trên cơ sở nhập thôn Đăk Manh I và thôn Đăk Manh II** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Manh I | 828 | 161 | Thôn Đăk Manh (Về tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1594 | 327 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Manh II | 766 | 166 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Đăk Dé trên cơ sở nhập phần còn lại thôn Đăk Manh II và thôn Đăk Dé** | | | | | | | | |
| | Phần còn lại thôn Đăk Manh II | 320 | 50 | Thôn Đăk Dé | 1316 | 274 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Dé | 996 | 224 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đăk Pung trên cơ sở nhập thôn Đăk Pung và thôn Đăk Kon** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Pung | 856 | 166 | Thôn Đăk Pung (Về tên thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1.764 | 343 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Kon | 908 | 177 | | | | | | |
| **69** | **Xã Đăk Tô** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Tân Cảnh 1 trên cơ sở nhập thôn Tân Cảnh 1 và thôn Tân Cảnh 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Cảnh 1 | 862 | 274 | Thôn Tân Cảnh 1 | 2048 | 594 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tân Cảnh 2 | 1186 | 320 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Tân Cảnh 2 trên cơ sở nhập thôn Tân Cảnh 3, thôn Tân Cảnh 4** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Cảnh 3 | 872 | 247 | Thôn Tân Cảnh 2 | 1895 | 547 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tân Cảnh 4 | 1023 | 300 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Đăk Ri Peng I trên cơ sở nhập thôn Đăk Ri Peng I và thôn Đăk Ri Peng II** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Ri Peng I | 645 | 173 | Thôn Đăk Ri Peng I | 1284 | 335 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Ri Peng II | 639 | 162 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đăk Mơ Ham trên cơ sở nhập thôn Đăk Rao Nhỏ; thôn Đăk Mơ Ham và thôn Đăk Ri Dốp** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Rao Nhỏ | 870 | 185 | Thôn Đăk Mơ Ham | 1592 | 358 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Mơ Ham | 248 | 52 | | | | | | |
| | Thôn Đăk Ri Dốp | 474 | 121 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Kon Tu Dốp 1 trên cơ sở nhập thôn Kon Tu Dốp 1, thôn Kon Tu Dốp 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Tu Dốp 1 | 626 | 149 | Thôn Kon Tu Dốp 1 | 1568 | 384 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Tu Dốp 2 | 942 | 235 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Kon Cheo trên cơ sở nhập thôn Kon Cheo và thôn Đăk Tô 7** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Cheo | 1047 | 235 | Thôn Kon Cheo | 1889 | 482 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Tô 7 | 842 | 247 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Đăk Rao Lớn trên cơ sở nhập thôn Đăk Rao Lớn và thôn Đăk Tô 10** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Tô 10 | 979 | 310 | Thôn Đăk Rao Lớn | 2109 | 574 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Rao Lớn | 1130 | 264 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Diên Bình 1 trên cơ sở nhập thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Diên Bình 1 | 841 | 229 | Thôn Diên Bình 1 | 1474 | 417 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Diên Bình 3 | 633 | 188 | | | | | | |
| **70** | **Xã Kon Đào** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn 1 trên cơ sở sáp nhập Thôn 1 và Thôn Đăk Lung** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | **292** | **87** | Thôn Đăk Lung | 1043 | 214 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Lung | **751** | **127** | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Kon Đào trên cơ sở sáp nhập Thôn Kon Đào và Thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Đào | **1739** | **265** | Thôn Kon Đào | 2017 | 342 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn 3 | **278** | **77** | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn 2 trên cơ sở sáp nhập Thôn 2 và Thôn 7** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | **423** | **125** | Thôn Kon Đào 2 | 923 | 267 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn 7 | **500** | **142** | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Đăk Rô Gia trên cơ sở nhập thôn Đăk Rô Gia và thôn Đăk Dring** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Rô Gia | **1189** | **220** | Thôn Đăk Rô Gia | 1642 | 304 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Dring | **453** | **84** | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Đăk Trăm trên cơ sở nhập thôn Đăk Trăm, thôn Tê Pheo và thôn Tê Pên 1** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Trăm | **720** | **187** | Thôn Đăk Trăm | 1837 | 415 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tê Pheo | **632** | **111** | | | | | | |
| | Thôn Tê Pên 1 | **485** | **117** | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đăk Mông trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Mông và thôn Đăk Rò** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Mông | **926** | **185** | Thôn Đăk Mông | 1955 | 360 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Rò | **1029** | **175** | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Tê Rông trên cơ sở nhập thôn Tê Rông, thôn Tê Pên 2 và thôn Đăk Sing** | | | | | | | | |
| | Thôn Tê Rông | **900** | **186** | Thôn Tê Rông | 1511 | 312 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tê Pên 2 | **500** | **100** | | | | | | |
| | Thôn Đăk Sing | **111** | **26** | | | | | | |
| **71** | **Xã Đăk Sao** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Na) trên cơ sở nhập thôn Mô Bành 1; thôn Ba Ham; thôn Long Tum và thôn Lê Văng.** | | | | | | | | |
| | Thôn Mô Bành I | 345 | 95 | Thôn Đăk Na | 951 | 257 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Ba Ham | 177 | 49 | | | | | | |
| | Thôn Long Tum | 184 | 47 | | | | | | |
| | Thôn Lê Văng | 245 | 66 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Riếp) trên cơ sở nhập thôn Đăk Riếp 1; thôn Đăk Riếp 2; thôn Hà Lăng và th** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Riếp I | 285 | 88 | Thôn Đăk Riếp | 1148 | 302 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đắk Riếp II | 281 | 75 | | | | | | |
| | Thôn Hà Lăng | 441 | 105 | | | | | | |
| | Thôn Kon Chai | 141 | 34 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Ngok Loong) trên cơ sở nhập thôn Đăk Rê 1; thôn Đăk Rê 2; thôn Mô Bành II** | | | | | | | | |
| | Thôn Mô Bành II | 421 | 123 | Thôn Ngok Loong | 1159 | 281 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Sang | 106 | 24 | | | | | | |
| | Thôn Đắk Rê I | 473 | 100 | | | | | | |
| | Thôn Đắk Rê II | 159 | 34 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Năng Lớn) trên cơ sở nhập thôn Năng Nhỏ 1; thôn Năng Lớn 1 và thôn Năng** | | | | | | | | |
| | Thôn Năng Nhỏ 1 | 523 | 160 | Thôn Năng Lớn | 1023 | 313 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Năng Lớn 3 | 302 | 97 | | | | | | |
| | Thôn Năng Lớn 1 | 198 | 56 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Chang) trên cơ sở nhập thôn Năng Nhỏ 2; thôn Kon Cung và thôn Đăk Giá.** | | | | | | | | |
| | Thôn Năng Nhỏ 2 | 407 | 124 | Thôn Đăk Chang | 1117 | 336 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Cung | 449 | 144 | | | | | | |
| | Thôn Đắk Giá | 261 | 68 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Né) trên cơ sở nhập thôn Kạch Nhỏ; thôn Kạch lớn 1; thôn Kạch lớn 2 và** | | | | | | | | |
| | Thôn Kạch Nhỏ | 391 | 109 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Kạch Lớn 1 | 285 | 81 | Thôn Đăk Né | 1325 | 369 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kạch Lớn 2 | 506 | 132 | | | | | | |
| | Thôn Năng Lớn 2 | 143 | 47 | | | | | | |
| **72** | **Xã Đăk Tờ Kan** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (TDP A) trên cơ sở nhập thôn Kon Hnông và thôn Đăk Prông** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Hnông | 1.112 | 205 | Thôn Kon Hnông | 1887 | 351 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Prông | 775 | 146 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (TDP) … trên cơ sở nhập thôn Đăk Nông, Thôn Đăk Hnăng, Thôn Tê Xô Ngoài, Thôn T** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Nông | 569 | 94 | **Thôn Đăk Kan** | 2047,00 | 368 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Hnăng | 860 | 138 | | | | | | |
| | Thôn Tê Xô Ngoài | 301 | 64 | | | | | | |
| | Thôn Tê Xô Trong | 317 | 72 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (TDP) … trên cơ sở nhập thôn Đăk Trăng, Thôn Mô Pành, Thôn Ngọc Năng 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Trăng | 470 | 90 | **Thôn Tae Win** | 1488,00 | 330 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Mô Pành | 739 | 184 | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Năng 2 | 279 | 56 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (TDP) … trên cơ sở nhập thôn Măng Lỡ, Thôn Đăk Plò, Thôn Ngọc Năng 1, Thôn La Gi** | | | | | | | | |
| | Thôn Măng Lỡ | 211 | 58 | **Thôn Tea Rơ Ông** | 1837,00 | 368 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Plò | 886 | 161 | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Năng 1 | 423 | 83 | | | | | | |
| | Thôn La Giông | 317 | 66 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn (TDP) … trên cơ sở nhập thôn Kon Hia 3, Thôn Kon Hia 2, Thôn Kon Hia 1** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Hia 3 | 765 | 166 | **Thôn Kon Hia** | 1951,00 | 413 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Hia 2 | 282 | 65 | | | | | | |
| | Thôn Kon Hia 1 | 904 | 182 | | | | | | |
| **73** | **Xã Tu Mơ Rông** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Neang trên cơ sở nhập thôn Văn Sang và thôn Đăk Neang.** | | | | | | | | |
| | Thôn Văn Sang | 176 | 36 | Thôn Văn Sang; thôn Đăk Neang (Về tên Thôn Đăk Neang) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 429 | 80 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt)* | *X* | |
| | Thôn Đăk Neang | 253 | 44 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Tu Cấp trên cơ sở nhập thôn Tu Cấp và thôn Đăk Ka** | | | | | | | | |
| | Thôn Tu Cấp | 286 | 77 | Thôn Tu Cấp và thôn Đăk Ka (Về tên Thôn Tu Cấp) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 440 | 115 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt)* | *X* | |
| | Thôn Đăk Ka | 154 | 38 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Long Leo trên cơ sở nhập thôn Long Leo và thôn Đăk Chum 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Leo | 137 | 39 | Thôn Long Leo và thôn Đăk Chum 2 (Về tên Thôn Long Leo) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 224 | 66 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt)* | *X* | |
| | Thôn Đăk Chum 2 | 87 | 27 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Tu Mơ Rông trên cơ sở nhập thôn Đăk Chum 1 và thôn Tu Mơ Rông** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Chum 1 | 195 | 49 | Thôn Đăk Chum 1 và thôn Tu Mơ Rông (Về tên Thôn Tu Mơ Rông) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 445 | 119 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt)* | *X* | |
| | Thôn Tu Mơ Rông | 250 | 70 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn Ngọc Leang trên cơ sở nhập thôn Ngọc Leang và thôn Ngọc Leang** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Siêng | 206 | 48 | Thôn Ngọc Leang và thôn Đăk Siêng (Về tên Thôn Ngọc Leang) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1028 | 169 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt)* | *X* | |
| | Thôn Ngọc Leang | 822 | 121 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Ty Tu trên cơ sở nhập thôn Kon Ling; thôn Ty Tu và thôn Đăk Pơ Trang** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Ling | 371 | 64 | Thôn Kon Ling; thôn Ty Tu và thôn Đăk Pơ Trangg (Về tên Thôn Đăk Pơ Trang) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1232 | 215 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | | |
| | Thôn Ty Tu | 522 | 92 | | | | | *X* | |
| | Thôn Đăk Pơ Trang | 339 | 59 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Mô Pả trên cơ sở nhập thôn Kon Tun và thôn Mô Pả** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Kon Tun | 447 | 121 | Thôn Kon Tun và thôn Mô Pả (Về tên Thôn Mô Pả) sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1274 | 350 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Mô Pả | 827 | 229 | | | | | | |
| **74** | **Xã Măng Ri** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Ngọc La trên cơ sở nguyên trạng thôn Ngọc La và nhập một số hộ dân của thôn Long Hy (nhóm 1)** | | | | | | | | |
| | Thôn Ngọc La | 543 | 159 | Thôn Long Hy | 738 | 212 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Long Hy | 195 | 53 | | | | | | |
| **2** | **Nhập thôn Đăk Dơn và thôn Long Láy thành thôn Đăk Dơn** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Láy | 195 | 53 | Thôn Đăk Dơn | 621 | 164 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Thôn Đăk Dơn | 426 | 111 | | | | | | |
| **3** | **Nhập thôn Măng Rương 1 và thôn Măng Rương 2 thành thôn Măng Rương** | | | | | | | | |
| | Thôn Măng Rương 1 | 171 | 49 | Thôn Măng Rương | 272 | 77 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Thôn Măng Rương 2 | 101 | 28 | | | | | | |
| **4** | **Nhập thôn Tu Bung và thôn Kô Xia 2 thành thôn Kô Xia** | | | | | | | | |
| | Thôn Tu Bung | 146 | 39 | Thôn Kô Xia | 319 | 92 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Thôn Kô Xia 2 | 173 | 53 | | | | | | |
| **5** | **Nhập thôn Đăk Văn 1 và Thôn Đăk Văn Linh thành thôn Đăk Văn Linh** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Văn 1 | 217 | 65 | Thôn Đăk Văn Linh | 434 | 114 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Thôn Đăk Văn Linh | 217 | 49 | | | | | | |
| **6** | **Nhập thôn Ba Khen và thôn Long Tro thành thôn Ba Khen** | | | | | | | | |
| | Long Tro | 239 | 73 | Thôn Long Tro | 343 | 122 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Ba Khen | 104 | 49 | | | | | | |
| **7** | **Nhập thôn Ba Tu 1 và thôn Ba Tu 3 thành thôn Ba Tu** | | | | | | | | |
| | Ba Tu 1 | 128 | 42 | Thôn Ba Tu | 594 | 183 | *Đạt chuẩn > 60 hộ (Thôn thuộc vùng DTTS & MN, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán...)* | *X* | |
| | Ba Tu 3 | 249 | 79 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Long Hy sau khi điều chỉnh 53 hộ về thôn Ngọc La** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Hy | 217 | 62 | Thôn Long Hy | 217 | 62 | *Đạt chuẩn > 60 hộ* | *X* | |
| **75** | **Xã Bờ Y** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Plei Kần) trên cơ sở nhập TDP 1, TDP4** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 1 | 1.280 | 383 | Thôn Plei Kần | 2.123 | 639 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Tổ dân phố 4 | 843 | 256 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Pô Kô) trên cơ sở nhập TDP 2+ 1 phần dân số (Khoảng 60% dân số ) TDP3 gồm các Tuyến đường Nguyễn Khuyến, Ngô Gia Tự, Hoàng Văn Thụ và Đinh Tiên Hoàng** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 2 | 1.163 | 415 | Thôn PôKô | 2.244 | 738 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Tổ dân phố 3 | 1.081 | 323 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Ngọc Hồi ) trên cơ sở nhập TDP 7 + 1 phần dân số (Khoảng 40% dân số ) TDP3- Từ Nhà bà Vũ Thị Cần đường Hùng Vương đến Lâm trường Ngọc Hồi.** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 7 | 1.866 | 503 | Thôn Ngọc Hồi | 2.588 | 719 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Tổ dân phố 3 | 722 | 216 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đắk Nông) trên cơ sở nhập TDP 6, Thôn Đăk Nông** | | | | | | | | |
| | Tổ dân phố 6 | 2.594 | 732 | Thôn Đắk Nông | 3.052 | 860 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đắk Nông | 458 | 128 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Nhỏ) trên cơ sở nhập Thôn 6, Thôn 7** | | | | | | | | |
| | Thôn 6 | 697 | 217 | Thôn Đăk Nhỏ | 1.897 | 534 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn 7 | 1200 | 317 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Ngọc Thư trên cơ sở nhập Thôn Ngọc Thư, Thôn Ngọc Tiền** | | | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Thư | 494 | 148 | Thôn Ngọc Thư | 1.226 | 355 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Ngọc Tiền | 732 | 207 | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn Chiên chiết trên cơ sở nhập Thôn Chiên Chiết+ 1 phần dân số (Khoảng 55% dân số)** | | | | | | | | |
| | Thôn Chiên Chiết | 1649 | 498 | Thôn Chiên Chiết | 2.250 | 666 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kejoi | 601 | 168 | | | | | | |
| 8 | **Tổ chức lại thôn Đăk Tang trên cơ sở nhập Thôn Đăk Tang, Thôn Xuân Tân + 1 phần dân số (Khoảng 45% dân số Thôn Kejoi giáp với thôn Đăk Tang** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Tang | 607 | 178 | Thôn Đắk Tang | 2.026 | 606 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Xuân Tân | 927 | 290 | | | | | | |
| | Thôn Kejoi | 492 | 138 | | | | | | |
| 9 | **Tổ chức lại thôn (Thôn ĐăkLong Giao) trên cơ sở nhập Thôn Đăk Long Giao, Thôn Phia Pháp** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Long Giao | 719 | 179 | Thôn Đắk Long Giao | 1.379 | 353 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Phia Pháp | 660 | 174 | | | | | | |
| 10 | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Mế) trên cơ sở nhập Thôn Đăk Mế, Thôn Kon Khôn** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Mế | 1.179 | 374 | Thôn Đắk Mế | 1.915 | 585 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Kon Khôn | 736 | 211 | | | | | | |
| 11 | **Tổ chức lại thôn (Thôn Đăk Răng) trên cơ sở nhập Thôn Đăk Răng, Thôn Tà Ka** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Răng | 610 | 178 | Thôn Đắk Răng | 1.289 | 379 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tà Ka | 679 | 201 | | | | | | |
| 12 | **Tổ chức lại thôn (Thôn Ngọc Hải) trên cơ sở nhập Thôn Ngọc Hải và thôn Ngọc Yên phúc** | | | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Hải | 1.143 | 333 | Thôn Ngọc Hải | 1.463 | 427 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Ngọc Yên Phúc | 320 | 94 | | | | | | |
| **76** | **Xã Sa Loong** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Văn Minh trên cơ sở nhập thôn 1 và thôn 4.** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 775 | 228 | Thôn Văn Minh *(Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo* | 1.521 | 427 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn 4 | 746 | 199 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Đăk Kan trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3.** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 790 | 214 | Thôn Đăk Kan *(Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo* | 1.377 | 361 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn 3 | 587 | 147 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Hạnh Phúc trên cơ sở nhập thôn Hoà Bình và thôn Ngọc Tặng** | | | | | | | | |
| | Thôn Hoà Bình | 515 | 147 | Thôn Hạnh Phúc *(Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo* | 1.055 | 304 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Ngọc Tặng | 540 | 157 | | | | | | |
| **77** | **Xã Dục Nông** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Gia Tun trên cơ sở nhập thôn Gia Tun và thôn Đăk Sút.** | | | | | | | | |
| | Thôn Gia Tun | **1222** | **246** | Thôn Gia Tun | 2103 | 419 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Sút | **881** | **173** | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Đăk Giá I trên cơ sở nhập thôn Đăk Giá I và thôn Đăk Giá II.** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Giá II | **601** | **144** | Thôn Đăk Giá I | 1218 | 305 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Giá I | **617** | **161** | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Đăk Blái trên cơ sở nhập thôn Long Dôn và thôn Đăk Blái.** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Dôn | **1157** | **266** | Thôn Đăk Blái | 2478 | 527 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Blái | **1321** | **261** | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Nông Chả trên cơ sở nhập thôn Nông Chả và thôn Ngọc Hiệp.** | | | | | | | | |
| | Thôn Nông Chả | **625** | **163** | Thôn Nông Chả | 1013 | 270 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Ngọc Hiệp | **388** | **107** | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức và đặt lại tên thôn Đăk Seang trên cơ sở nhập thôn Đăk Hú và thôn Đăk Răng.** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Hú | **363** | **102** | Thôn Đăk Seang | 816 | 220 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đăk Răng | **453** | **118** | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Dục Nhầy 3 trên cơ sở nhập thôn Dục Nhầy 3 và thôn Dục Nhầy 1.** | | | | | | | | |
| | Thôn Dục Nhầy 3 | **512** | **123** | Thôn Dục Nhầy 3 | 1065 | 270 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Dục Nhầy 1 | **553** | **147** | | | | | | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn Nông Kon trên cơ sở nhập thôn Nông Kon và thôn Lộc Nông** | | | | | | | | |
| | Thôn Nông Kon | **965** | **273** | Thôn Nông Kon | 1161 | 326 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Lộc Nông | **196** | **53** | | | | | | |
| 8 | **Tổ chức lại thôn Dục Nội trên cơ sở nhập thôn Dục Nội và thôn Đắk Giàng** | | | | | | | | |
| | Thôn Dục Nội | **892** | **272** | Thôn Dục Nội | 1314 | 398 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Đắk Giàng | **422** | **126** | | | | | | |
| 9 | **Tổ chức lại thôn Kà Nhầy trên cơ sở nhập thôn Kà Nhầy và thôn Tà Pók** | | | | | | | | |
| | Thôn Kà Nhầy | **548** | **159** | Thôn Kà Nhầy | 946 | 271 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Tà Pók | **398** | **112** | | | | | | |
| 10 | **Tổ chức lại thôn Nông Nhầy II trên cơ sở nhập thôn Chả Nội II, thôn Quảng Nông và thôn Nông Nhầy II** | | | | | | | | |
| | Thôn Chả Nội II | **364** | **101** | Thôn Nông Nhầy II | 815 | 242 | *Đạt chuẩn > 200 hộ* | *X* | |
| | Thôn Quảng Nông | **113** | **31** | | | | | | |
| | Thôn Nông Nhầy II | **338** | **110** | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| **78** | **Xã Xốp** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (Đăk Bla) trên cơ sở nhập thôn Đăk Bla và thôn Đăk Mi** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Bla | 648 | 179 | Dự kiến là Đăk Bla (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án và lấy ý kiến nhân dân) | **1197** | **336** | ***Đạt chuẩn > 200 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Đăk Mi | 549 | 157 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (Mô Mam) trên cơ sở nhập thôn Mô Mam; thôn La Lua, Kon Brởi** | | | | | | | | |
| | Mô Mam | 793 | 203 | Dự kiến là Mô Mam (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án và lấy ý kiến nhân dân) | **1479** | **370** | ***Đạt chuẩn > 200 hộ*** | ***X*** | |
| | La Lua | 302 | 80 | | | | | | |
| | Kon Brởi | 384 | 87 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (Xốp Dùi) trên cơ sở nhập thôn Kon Liêm, Xốp Dùi và Đăk Xi Na** | | | | | | | | |
| | Đăk Xi Na | 457 | 123 | Dự kiến là Xốp Dùi (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án và lấy ý kiến nhân dân) | **1336** | **376** | ***Đạt chuẩn > 200 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Xốp Dùi | 879 | 253 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (Xốp Nghét) trên cơ sở nhập thôn Kon Liêm, thôn Xốp nghét** | | | | | | | | |
| | Kon Liêm | 436 | 123 | Dự kiến là Xốp Nghét (Về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án và lấy ý kiến nhân dân) | **701** | **196** | ***ĐẠT chuẩn > 60 hộ (Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông)*** | ***X*** | |
| | Thôn Xốp Nghét | 265 | 73 | | | | | | |
| **79** | **Xã Ngọc Linh** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đăk Bể trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Bể và Làng Đung** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Bể | 392 | 108 | Thôn Đăk Bể sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 557 | 154 | ***Đạt chuẩn > 60 (Điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 98 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 03 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026, nhưng không thể sắp xếp được với các thôn liền kề vì điều kiện địa hình chia cắt phức tạp.)*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Đung | 165 | 46 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Đăk Bể trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Bể và Làng Đung** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Rế | 325 | 92 | Thôn Mường Hoong sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 844 | 260 | ***Đạt chuẩn >200 hộ*** | ***X*** | |
| | Thôn Làng Mới | 519 | 168 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Long Năng trên cơ sở sáp nhập thôn Long Năng và Sa múc** | | | | | | | | |
| | Thôn Long Năng | 313 | 101 | Thôn Long Năng sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 678 | 172 | ***Đạt chuẩn > 60 (Điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 98 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 03 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026, nhưng không thể sắp xếp được với các thôn liền kề vì điều kiện địa hình chia cắt phức tạp.)*** | ***X*** | |
| | Thôn Sa Múc | 365 | 71 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại Thôn Tu Dốp trên cơ sở sáp nhập Thôn Tu Dốp, Kung Rang và Kon Tua** | | | | | | | | |
| | Thôn Kung Rang | 393 | 118 | Thôn Tu Dốp sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 624 | 184 | ***Đạt chuẩn >60 hộ (Có địa hình chia cắt phức tạp, dân cư phân tán, đi lại rất khó khăn)*** | ***X*** | |
| | Thôn Tu Dốp | 149 | 38 | | | | | | |
| | Thôn Kon Tua | 82 | 28 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn Tân Rát trên cơ sở sáp nhập Ngọc Súc, Đăk Sun và Tân Rát** | | | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Súc | 275 | 80 | Thôn Tân Rát sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 675 | 194 | ***Đạt chuẩn > 60 hộ Điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 98 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 03 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026, nhưng không thể sắp xếp được với các thôn liền kề vì điều kiện địa hình chia cắt phức tạp.*** | ***X*** | |
| | Thôn Đăk Sun | 156 | 45 | | | | | | |
| | Thôn Tân Rát | 244 | 69 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Mô Po trên cơ sở sáp nhập thôn Mô Po và Xa Úa** | | | | | | | | |
| | Thôn Mô Po | 137 | 32 | Thôn Xa Úa sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD | 453 | 110 | ***Đạt chuẩn > 60 hộ (Điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 98 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 03 thôn vẫn không đạt tiêu chí*** | ***X*** | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Xa Úa | 316 | 78 | hiện theo quy trình khi xã XD đề án | 455 | 116 | *nguyên trạng 03 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026, nhưng không thể sắp xếp được với các thôn liền kề vì điều kiện địa hình chia cắt phức tạp.)* | | |
| **80** | **Xã Đăk Plô** | | | | | | | | |
| | **Tổ chức lại thôn Bung Koong trên cơ sở nhập thôn Bung Koong; thôn Bung Tôn** | | | | | | | | |
| 1 | Thôn Bung Koong | 327 | 98 | Thôn Bung Koong sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 671 | 206 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| 2 | Thôn Bung Tôn | 344 | 108 | | | | | | |
| **81** | **Xã Đăk Pék** | | | | | | | | |
| | ***Tổ chức lại thôn 14B trên cơ sở sáp nhập thôn Măng Rao và thôn 14B*** | | | | | | | | |
| 1 | Thôn Măng Rao | 332 | 96 | thôn 14B | 1.327 | 401 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn 14B | 995 | 305 | | | | | | |
| | ***Tổ chức lại thôn Đăk Xanh trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Ra và thôn Đăk Xanh*** | | | | | | | | |
| 2 | Thôn Đăk Xanh | 1111 | 317 | Thôn Đăk Xanh | 1.720 | 492 | *Đạt chuẩn >200* | | |
| | Thôn Đăk Ra | 609 | 175 | | | | | *X* | |
| | ***Tổ chức lại thôn 16/5 trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Dung và thôn 16/5*** | | | | | | | | |
| 3 | Thôn Đăk Dung | 593 | 178 | Thôn 16/5 | 1.587 | 468 | *Đạt chuẩn >200* | | |
| | Thôn 16/5 | 994 | 290 | | | | | *X* | |
| | ***Tổ chức lại thôn Đông Sông trên cơ sở sáp nhập thôn Đông Sông và thôn Đông Thượng*** | | | | | | | | |
| 4 | Thôn Đông Sông | 408 | 117 | thôn Đông Sông | 812 | 230 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đông Thượng | 404 | 113 | | | | | | |
| | ***Tổ chức lại thôn Đăk Poi trên cơ sở sáp nhập thôn Đăk Poi, Đăk Tung và thôn Long Nang*** | | | | | | | | |
| 5 | Thôn Đăk Poi | 704 | 169 | thôn Đăk Poi | 2.174 | 498 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Tung | 686 | 159 | | | | | | |
| | Thôn Long Nang | 784 | 170 | | | | | | |
| **82** | **Xã Đăk Môn** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Đăk Sút và Đăk Túc** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Sút | 439 | 112 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.507** | **354** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Túc | 1068 | 242 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Broong Mỹ và Lanh Tôn** | | | | | | | | |
| | Thôn Broong Mỹ | 929 | 250 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.454** | **398** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Lanh Tôn | 525 | 148 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Broong Mẹt, Măng Lon và Nú Kon** | | | | | | | | |
| | Thôn Broong Mẹt | 478 | 120 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.613** | **448** | *Đạt chuẩn >200* | | |
| | Thôn Măng Lon | 443 | 133 | | | | | *X* | |
| | Thôn Nú Kon | 692 | 195 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Kon Boong và Đăk Tum** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Boong | 371 | 113 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **986** | **306** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Tum | 615 | 193 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Đăk Xam, Ri Mẹt và Ri Nầm** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Xam | 403 | 115 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.379** | **344** | *Đạt chuẩn >200* | | |
| | Thôn Ri Mẹt | 561 | 115 | | | | | *X* | |
| | Thôn Ri Nầm | 415 | 114 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Đăk Giắc và Đăk Nai** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Giắc | 703 | 155 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.551** | **323** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Nai | 848 | 168 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Đăk Bo và Đăk Wâk** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Bo | 323 | 99 | Về tên thôn tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định | **1.767** | **470** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Wâk | 1444 | 371 | | | | | | |
| **83** | **Xã Sa Thầy** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại Thôn 1 trên cơ sở nhập Thôn 1 và Thôn 5.** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 4.435 | 1143 | Thôn 1 | 4926 | 1304 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn 5 | 491 | 161 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại Thôn 2 trên cơ sở nhập Thôn 2 và Thôn 4.** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 2.824 | 730 | Thôn 2 | 3627 | 995 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn 4 | 803 | 265 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại Thôn Sa Sơn trên cơ sở nhập Thôn Sa Sơn 1, Thôn Sa Sơn 2, thôn Sơn An** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Sa Sơn 1 | 522 | 152 | Thôn Sa Sơn | 1669 | 540 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Sa Sơn 2 | 716 | 215 | | | | | *X* | |
| | Thôn Sơn An | 431 | 173 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Sa Nhơn 1 trên cơ sở nhập Thôn Nhơn An và Thôn Đức Lý** | | | | | | | | |
| | Thôn Nhơn An | 687 | 191 | Thôn Sa Nhơn 1 | 1511 | 426 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Đức Lý | 824 | 235 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn Sa Nhơn 2 trên cơ sở nhập Thôn Nhơn Khánh, Thôn Nhơn Nghĩa và Thôn Nhơn Bình** | | | | | | | | |
| | Thôn Nhơn Khánh | 813 | 244 | Thôn Sa Nhơn 2 | 2060 | 596 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Nhơn Nghĩa | 802 | 225 | | | | | | |
| | Thôn Nhơn Bình | 445 | 127 | | | | | | |
| **84** | **Xã Sa Bình** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Lung Leng trên cơ sở nhập thôn Bình Loong và thôn Lung Leng** | | | | | | | | |
| | Thôn Bình Loong | 282 | 66 | Lung Leng | 1.603 | 362 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Lung Leng | 1.321 | 296 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Khúc Na trên cơ sở nhập thôn Khúc Na và thôn Kà Bầy** | | | | | | | | |
| | Thôn Kà Bầy | 1.007 | 230 | Khúc Na | 1.511 | 370 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Khúc Na | 504 | 140 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Bình Tây trên cơ sở nhập thôn Bình Tây và thôn Bình Trung** | | | | | | | | |
| | Thôn Bình Trung | 832 | 227 | Bình Tây | 1.229 | 353 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Bình Tây | 397 | 126 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Hòa Bình trên cơ sở nhập thôn Hòa Bình và thôn Nghĩa Dũng** | | | | | | | | |
| | Thôn Nghĩa Dũng | 1.277 | 378 | Hòa Bình | 2.012 | 604 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Hòa Bình | 735 | 226 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Tân Sang trên cơ sở nhập thôn Tân Sang và thôn Đăk Wơk Yôp** | | | | | | | | |
| | Thôn Tân Sang | 747 | 209 | Tân Sang | 1.273 | 301 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Wơk Yôp | 526 | 92 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn Đăk Yo trên cơ sở nhập thôn Đăk Yo và thôn Kơ Tu** | | | | | | | | |
| | Thôn Kơ Tol | 1.160 | 219 | Đăk Yo | 3.663 | 698 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Đăk Yo | 1.953 | 366 | | | | | | |
| | Thôn Kơ Tu | 550 | 113 | | | | | | |
| **85** | **Xã Ya Ly** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập làng Lung, thôn Ya De và Kiến Hưng.** | | | | | | | | |
| | Thôn Ya De | 543 | 183 | tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 966 | 329 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Kiến Hưng | 423 | 146 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập Thôn 1 và Thôn Thanh Xuân** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 805 | 211 | tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1.777 | 462 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Thôn Thanh Xuân | 972 | 251 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập làng Điệp Lốk và làng Lút** | | | | | | | | |
| | Làng Điệp Lốk | 482 | 143 | tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 747 | 225 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Làng Lút | 265 | 82 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (...) trên cơ sở nhập làng Tum, làng Chứ và làng Chờ** | | | | | | | | |
| | Làng Tum | 543 | 152 | tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | 1.931 | 527 | *Đạt chuẩn > 200* | *X* | |
| | Làng Chứ | 1.001 | 273 | | | | | | |
| | Làng Chờ | 387 | 102 | | | | | | |
| **86** | **Xã Ia Tơi (không thực hiện việc sắp xếp thôn)** | | | | | | | | |
| **87** | **Xã Đăk Kôi** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Đoàn Kết trên cơ sở nhập Thôn Kon Keng và thôn Kon Lung** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Keng | 682 | 177 | Thôn Đoàn Kết | 961 | 249 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Kon Lung | 279 | 72 | | | | | *X* | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Kon Rá - Vi Vàng trên cơ sở nhập Thôn Kon Rá và thôn Kon Vi Vàng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Rá | 163 | 43 | Thôn Kon Rá - Vi Vàng | 393 | 108 | *Đạt chuẩn > 60 hộ Do điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 95 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 02 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh (<200 hộ). Tuy nhiên không thể sáp nhập tiếp với thôn thứ 3 vì địa bàn đồi núi, sông suối nhiều dễ chia cắt vào mùa mưa bão, khó khăn trong việc quản lý của địa phương.* | | |
| | Thôn Kon Vi Vàng | 230 | 65 | | | | | *X* | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Đăk Tơ Lung trên cơ sở nhập Thôn Kon Bi và thôn Kon Mong Tu** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Bi | 324 | 83 | Thôn Đăk Tơ Lung | 769 | 205 | *Đạt chuẩn > 200* | | |
| | Thôn Kon Mong Tu | 445 | 122 | | | | | *X* | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Kon Long - Kon Lỗ trên cơ sở nhập thôn Kon Lỗ và Thôn Kon Long** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Long | 423 | 103 | Thôn Kon Long - Kon Lỗ | 787 | 190 | *Đạt chuẩn > 60 hộ Do điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 95 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 02 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số* | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Kon Lổ | 364 | 87 | | | | *quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh (<200 hộ). Tuy nhiên không thể sáp nhập tiếp với thôn thứ 3 vì địa bàn đồi núi, sông suối nhiều dễ chia cắt vào mùa mưa bão, khó khăn trong việc quản lý của địa phương.* | X | |
| **5** | **Tổ chức lại Thôn Nước Lò trên cơ sở nhập Thôn Kon Đó và Thôn Tu Ngó - Kon Bông** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Đó | 346 | 99 | Thôn Nước Lò | 701 | 198 | *Đạt chuẩn > 60 hộ Do điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 95 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 02 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh (<200 hộ). Tuy nhiên không thể sáp nhập tiếp với thôn thứ 3 vì địa bàn đồi núi, sông* | | |
| | Thôn Tu Ngó - Kon Bông | 355 | 99 | | | | | X | |
| **6** | **Tổ chức lại Thôn Ngó Cần trên cơ sở nhập thôn Kon RGỗh và thôn Kon Rlong** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon RGỗh | 277 | 79 | Thôn Ngó Cần | 645 | 194 | *Đạt chuẩn > 60 hộ Do điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 95 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 02 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh (<200 hộ). Tuy nhiên không thể sáp nhập tiếp với thôn thứ 3 vì địa bàn đồi núi, sông suối nhiều dễ chia cắt vào mùa mưa bão, khó khăn trong việc quản lý của địa phương.* | X | |
| | Thôn Kon RLong | 368 | 115 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Đăk Pia trên cơ sở nhập Thôn Ngọc Răng - Nhân Liếu và Thôn Tu Krối** | | | | | | | | |
| | Thôn Ngọc Răng - Nhân Liếu | 428 | 128 | thôn Đăk Pia | 716 | 218 | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn Tu Krối | 288 | 90 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại Thôn Tea Reang - Tu Rơ Băngtrên cơ sở nhập Thôn Tea Reang và Thôn Tu Rơ Băng** | | | | | | | | |
| | Thôn Tea Reang | 330 | 91 | Thôn Tea Reang - Tu Rơ Băng | 618 | 167 | *Đạt chuẩn > 60 hộ Do điều kiện thực tiễn các thôn đều là thôn miền núi, DTTS, đặc biệt khó khăn, có 95 % là người đồng bào DTTS. Nên sau khi sắp xếp nguyên trạng 02 thôn vẫn không đạt tiêu chí quy mô hộ gia đình tại Công văn số 4946/UBND-NC ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh (<200 hộ). Tuy nhiên không thể sáp nhập tiếp với thôn thứ 3 vì địa bàn đồi núi, sông suối nhiều dễ chia cắt vào mùa mưa bão, khó khăn trong việc quản lý của địa phương.* | X | |
| | Thôn Tu Rơ Băng | 288 | 76 | | | | | | |
| **88** | **Xã Kon Braih** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn Kon Săm Lũ và Thôn Kon Dơ Xing.** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Săm Lũ | 970 | 188 | **Thôn A** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án)* | **1.922** | **381** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn Kon Dơ Xing | 952 | 193 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn Đak Pơ Kong và Thôn Kon Rơ Pen.** | | | | | | | | |
| | Thôn Đak Pơ Kong | 1.313 | 239 | **Thôn B** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.610** | **295** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn Kon Rơ Pen | 297 | 56 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn Đak Jri và Thôn Tam Sơn.** | | | | | | | | |
| | Thôn Đak Jri | 584 | 150 | **Thôn C** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **918** | **256** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn Tam Sơn | 334 | 106 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 14 và Thôn 11 (Làng Kon Tuh).** | | | | | | | | |
| | Thôn 11 (Làng Kon Tuh) | 700 | 147 | **Thôn D** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **900** | **206** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 14 | 200 | 59 | | | | | | |
| **5** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 12 và một phần Thôn 11 (Làng Kon Bdeh).** | | | | | | | | |
| | Thôn 11 (Làng Kon Bdeh) | 412 | 65 | **Thôn E** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.604** | **314** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 12 | 1.192 | 249 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 9 và Thôn 10.** | | | | | | | | |
| | Thôn 9 | 1.748 | 457 | **Thôn F** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **2.596** | **620** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 10 | 848 | 163 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 8 và Thôn 13.** | | | | | | | | |
| | Thôn 8 | 669 | 134 | **Thôn G** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.365** | **322** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 13 | 696 | 188 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập thôn 1 và Thôn 2.** | | | | | | | | |
| | Thôn 1 | 575 | 176 | **Thôn H** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.472** | **427** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 2 | 897 | 251 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 3 và Thôn 6.** | | | | | | | | |
| | Thôn 3 | 1.140 | 304 | **Thôn I** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.585** | **419** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 6 | 445 | 115 | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức lại thôn (….) trên cơ sở nhập Thôn 4 và Thôn 5.** | | | | | | | | |
| | Thôn 4 | 574 | 163 | **Thôn K** *(về tên Thôn sau sáp nhập thực hiện theo quy trình* | **1.389** | **347** | *Đạt chuẩn > 200* | X | |
| | Thôn 5 | 815 | 184 | | | | | | |
| **89** | **Xã Đăk Rve** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Đăk Pne trên cơ sở nhập thôn 2 và thôn 3** | | | | | | | | |
| | Thôn 2 | 447 | 129 | Thôn Đăk Pne | **1033** | **308** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn 3 | 586 | 179 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Kon Gol trên cơ sở nhập thôn Kon Gol 1 và thôn Kon Gol 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Gol 1 | 856 | 243 | Thôn Kon Gol | **1143** | **318** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Gol 2 | 287 | 75 | | | | | | |
| **90** | **Xã Măng Đen** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Đăk Long và thôn Kon Pring** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Long | 654 | 241 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **920** | **322** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Pring | 266 | 81 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Kon Chốt và thôn Kon Brayh** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Chốt | 303 | 81 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **623** | **171** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau khi sáp nhập dân số vẫn chưa đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, không thể sáp nhập với các thôn liền kề vì khoảng cách đến thôn Kon Xủh khoảng hơn 10 km, có địa hình biệt lập. Việc sáp nhập gây khó khăn trong việc quản lý dân cư.*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Brayh | 320 | 90 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Vi Xây và thôn Đăk Tăng** | | | | | | | | |
| | Thôn Vi Xây | 193 | 59 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **524** | **175** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau khi sáp nhập dân số vẫn chưa đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, không thể sáp nhập với thôn liền kề là thôn Vi Ring vì có tôn giáo khác, thôn Rô Xia cách khoảng 10 km. Việc sáp nhập gây khó khăn trong việc quản lý dân cư.*** | ***X*** | |
| | Thôn Đắk Tăng | 331 | 116 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Kon Du, thôn Đắk Ne và thôn Măng Pành** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Du | 462 | 127 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **950** | **276** | ***Đạt chuẩn >200*** | | |
| | Thôn Đắk Ne | 238 | 69 | | | | | ***X*** | |
| | Thôn Măng Pành | 250 | 80 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Măng Cành và thôn Kon Kum** | | | | | | | | |
| | Thôn Măng Cành | 255 | 67 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **468** | **132** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau khi sáp nhập dân số vẫn chưa đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, không thể sáp nhập với thôn liền kề vì thôn Đăk Ne đã thực hiện sáp nhập, nếu sáp nhập tiếp địa bàn quá rộng sẽ gây khó khăn cho việc quản lý và hội họp của thôn.*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Kum | 213 | 65 | | | | | | |
| 6 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Kon Chênh và thôn Kon Năng** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Chênh | 373 | 110 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **580** | **166** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau khi sáp nhập dân số vẫn chưa đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, không thể sáp nhập với thôn liền kề vì không phù hợp với văn hóa, tôn giáo, khoảng cách xa gây khó khăn trong việc quản lý dân cư và hội họp của thôn.*** | ***X*** | |
| | Thôn Kon Năng | 207 | 56 | | | | | | |
| 7 | **Tổ chức lại thôn mới trên cơ sở nhập thôn Kon Tu Ma và thôn Vi Ring** | | | | | | | | |
| | Thôn Kon Tu Ma | 175 | 47 | sau sáp nhập thực hiện theo quy trình khi xã XD Đề án | **445** | **118** | ***Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên. Sau khi sáp nhập dân số vẫn chưa đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, không thể sáp nhập với thôn liền kề vì hai thôn sáp nhập có tôn giáo riêng, Khoảng cách đến các thôn liền kề xa, gây khó khăn trong việc quản lý dân cư, hội họp của thôn.*** | ***X*** | |
| | Thôn Vi Ring | 270 | 71 | | | | | | |
| **91** | **Xã Măng Bút** | | | | | | | | |
| 1 | **Tổ chức lại thôn Đắk Niêng trên cơ sở nhập thôn Đắk Niêng và thôn Vang Loa** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Niêng | 541 | 164 | Thôn Đắk Niêng | **868** | **266** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Vang Loa | 327 | 102 | | | | | | |
| 2 | **Tổ chức lại thôn Đắk Chun trên cơ sở nhập thôn Đắk Chun và thôn Đắk Dắt** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Chun | 599 | 164 | Thôn Đắk Chun | **866** | **246** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Đắk Dắt | 267 | 82 | | | | | | |
| 3 | **Tổ chức lại thôn Kô Chắk trên cơ sở nhập thôn Kô Chắk và thôn Tu Nông** | | | | | | | | |
| | Thôn Kô Chắk | 441 | 131 | Thôn Kô Chắk | **845** | **262** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Tu Nông | 404 | 131 | | | | | | |
| 4 | **Tổ chức lại thôn Vác Y Nhông trên cơ sở nhập thôn Vác Y Nhông và thôn Ngọc Ring** | | | | | | | | |
| | Thôn Vác Y Nhông | 499 | 145 | Thôn Vác Y Nhông | **710** | **203** | ***Đạt chuẩn >200*** | ***X*** | |
| | Thôn Ngọc Ring | 211 | 58 | | | | | | |
| 5 | **Tổ chức lại thôn Đắk Lâng trên cơ sở nhập thôn Đắk Lâng, thôn Đắk Ang và thôn Đắk Kla** | | | | | | | | |

| STT | Hiện trạng đơn vị hành chính | | | PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TDP | | | Ghi chú | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | Số hộ gia đình/thôn (TDP) (hộ) | Tên thôn (TDP) mới sau sắp xếp, tổ chức lại | Nhân khẩu (người) | Quy mô hộ gia đình (hộ) | | | |
| | Thôn Đắk Lâng | 154 | 36 | Thôn Đắk Lâng | **497** | **136** | *Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Sau khi sáp nhập, địa bàn thôn tương đối rộng, khoảng cách giữa các cụm dân cư trên 7 km, đường xá đi lại khó khăn vào mùa mưa)* | | |
| | Thôn Đắk Ang | 176 | 56 | | | | | *X* | |
| | Thôn Đắk Kla | 167 | 44 | | | | | | |
| **6** | **Tổ chức lại thôn Đắk Púk trên cơ sở nhập thôn Đắk Púk và thôn Đắk Tiêu** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Púk | 232 | 58 | Thôn Đắk Púk | **472** | **127** | *Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Sau khi sáp nhập, địa bàn thôn tương đối rộng, khoảng cách giữa các cụm dân cư gần 5 km, một số cum dân cư chia cắt bởi lòng hồ thủy điện, đường xá đi lại khó khăn vào mùa mưa)* | *X* | |
| | Thôn Đắk Tiêu | 240 | 69 | | | | | | |
| **7** | **Tổ chức lại thôn Đắk Lúp trên cơ sở nhập thôn Đắk Lúp và thôn Đắk Lai** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Lúp | 454 | 119 | Thôn Đắk Lúp | **734** | **185** | *Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Sau khi sáp nhập, địa bàn thôn tương đối rộng, khoảng cách giữa các cụm dân cư gần 7 km, một số cum dân cư chia cắt bởi lòng hồ thủy điện, đường xá đi lại khó khăn vào mùa mưa)* | *X* | |
| | Thôn Đắk Lai | 280 | 66 | | | | | | |
| **8** | **Tổ chức lại thôn Đắk Doa trên cơ sở nhập thôn Đắk Doa, thôn Xô Thák và làng Xô Luông dưới (thôn Xô L** | | | | | | | | |
| | Thôn Đắk Doa | 244 | 69 | Thôn Đắk Doa | **662** | **179** | *Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Sau khi sáp nhập, địa bàn thôn tương đối rộng, khoảng cách giữa các cụm dân cư gần 6,2 km, một số cum dân cư chia cắt bởi lòng hồ thủy điện, đường xá đi lại khó khăn vào mùa mưa)* | *X* | |
| | Thôn Xô Thák | 272 | 66 | | | | | | |
| | Làng Xô Luông dưới (Thôn Xô Luông) | 146 | 44 | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức lại thôn Tu Thôn trên cơ sở nhập thôn Tu Thôn, thôn Tu Rét và làng Xô Luông trên (thôn Xô Lu** | | | | | | | | |
| | Thôn Tu Thôn | 226 | 60 | Thôn Tu Thôn | **825** | **214** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Tu Rét | 386 | 103 | | | | | | |
| | Làng Xô Luông trên (Thôn Xô Luông) | 213 | 51 | | | | | | |
| **92** | **Xã Kon Plông** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại thôn Vi Chring trên cơ sở nhập thôn Đăk Lom và thôn Vi Chring** | | | | | | | | |
| | Thôn Đăk Lom | 308 | 128 | Thôn Vi Chring | **583** | **202** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Vi Chring | 275 | 74 | | **349** | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại thôn Vi Choong trên cơ sở nhập thôn Tu Cần và thôn Vi Choong** | | | | | | | | |
| | Thôn Tu Cần | 362 | 85 | Thôn Vi Choong | **447** | **147** | *Đạt chuẩn yếu tố đặc thù từ 60 hộ trở lên (Theo QĐ số 25/QĐ-UBND, ngày 16/01/2026 của UBDN tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt danh sách các thôn vùng ĐB DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS&MN, xã khu vực I, II,III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì 02 thôn Tu Cần và Vi Choong thuộc thôn đặc biệt khó khăn, thuộc thôn DTTS&MN, thôn có diện tích lớn, dân cư phân tán, khoảng cách từ 02 thôn trên đến các thôn lân cận đều trên 04 km, có nét văn hóa và đời sống riêng. Việc sáp nhập với các thôn khác để đủ tiêu chí số hộ sẽ dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, họp thôn, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Mặt khác, trình độ của người hoạt động không chuyên trách thôn còn hạn chế, nếu nhập nhiều thôn lại với nhau sẽ* | *X* | |
| | Thôn Vi Choong | 241 | 62 | | **303** | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại thôn Vi Klâng trên cơ sở nhập thôn Vi Klâng 1 và thôn Vi Klâng 2** | | | | | | | | |
| | Thôn Vi KLâng 1 | 313 | 91 | Thôn Vi KLâng | **404** | **201** | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Vi KLâng 2 | 461 | 110 | | **571** | | | | |
| **93** | **Xã Đăk Long (không thực hiện việc sắp xếp thôn)** | | | | | | | | |
| **94** | **Xã Rờ Kơi (không thực hiện việc sắp xếp thôn)** | | | | | | | | |
| **95** | **Xã Mô Rai** | | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức lại làng Grập trên cơ sở nhập làng Rẽ và Làng GRập.** | | | | | | | | |
| | Làng Rẽ | 527 | 156 | Làng GRập | 1.079 | 316 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Làng Grập | 552 | 160 | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức lại làng Kênh trên cơ sở nhập làng Tang và Làng Kênh.** | | | | | | | | |
| | Làng Tang | 517 | 168 | Làng Kênh | 916 | 286 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Làng Kênh | 399 | 118 | | | | | | |
| **3** | **Tổ chức lại làng KĐin trên cơ sở nhập làng Kđin và Làng Xộp.** | | | | | | | | |
| | Làng Kđin | 637 | 201 | Làng Xộp | 971 | 303 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Làng Xộp | 334 | 102 | | | | | | |
| **4** | **Tổ chức lại thôn Ia Tri trên cơ sở nhập với thôn Ia Ho và thôn Ia Tri** | | | | | | | | |
| | Thôn Ia Ho | 574 | 149 | Thôn Ia Tri | 954 | 247 | *Đạt chuẩn >200* | *X* | |
| | Thôn Ia Tri | 380 | 98 | | | | | | |
| **96** | **Xã Ia Đal (không thực hiện việc sắp xếp thôn)** | | | | | | | | |